

LÀNG Ở VÙNG CHÂU THỎ SÔNG HỒNG: VẤN ĐỀ CÒN BỎ NGỎ

Le village en questions
The Village in Questions



CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT CỦA MỘT LÀNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG: LÀNG MỘ TRẠCH, HẢI DƯƠNG

Nguyễn Văn Khánh

Mộ Trạch là một làng nằm giữa châu thổ sông Hồng, được hình thành từ khá sớm, khoảng đầu thế kỷ IX (S.C.N). Trong lịch sử trung đại Việt Nam, Mộ Trạch nổi tiếng là một làng có nhiều danh nho học rộng đỗ cao và đã từng nắm giữ những chức vụ quan trọng trong các triều đình phong kiến. Nhưng về mặt kinh tế, làng chỉ có mức sống trung bình so với nhiều làng xã khác trong vùng. Dựa trên các tài liệu hiện có, bài viết của chúng tôi muốn tập trung trình bày kết quả nghiên cứu cơ cấu ruộng đất cùng các quan hệ sở hữu và sử dụng ruộng đất ở Mộ Trạch từ đầu thế kỷ XIX cho đến hiện nay, trên cơ sở đó góp phần soi sáng quá trình phát triển của chế độ ruộng đất ở đồng bằng sông Hồng trong gần hai thế kỷ qua.

1. Cơ cấu và quan hệ sở hữu ruộng đất vào đầu thế kỷ XIX

1.1. Cơ cấu ruộng đất

Hiện nay, tài liệu chính thức xưa nhất còn lưu giữ được về ruộng đất của Mộ Trạch là sổ *Địa bạ*¹ viết vào năm Gia Long thứ tư (1805), và sau được phê duyệt lại vào năm Minh Mệnh thứ 11 (1830). Theo *Địa bạ* này thì vào đầu thế kỷ XIX, tổng diện tích của làng Mộ Trạch gồm 957 mẫu 07 sào 03 thước 09 phân (347 ha). Số ruộng đất đó được phân bố như sau (xem bảng 1).

¹ *Địa bạ xã Mộ Trạch* huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, gồm 39 tờ, viết bằng chữ Hán, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, ký hiệu ĐB15.

Bảng 1: Cơ cấu ruộng đất ở Mộ Trạch đầu thế kỷ XIX

	Loại ruộng đất	Diện tích	Tỷ lệ (%) trên tổng số
1	Công điền	9 ^m . 9 ^s . 09 th . 5 ^{ph}	0,93
2	Tư điền	796 . 2 . 09 . 4	83,00
3	Thần từ điền	26 . 9 . 14 . 7	2,80
4	Thổ trạch, viên tri (Đất ở, vườn ao)	124 . 5 . 00 . 3	12,90
5	Tha ma (nghĩa trang)	16 . 5 . 00 . 0	1,60
6	Thổ phụ (gò, đồng)	0 . 7 . 10 . 0	0,07
Cộng		957 ^m . 7 ^s . 03 th . 9 ^{ph}	100

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công ở Mộ Trạch chỉ còn 0,93% tổng diện tích ruộng đất, số ruộng đất tư chiếm tới 83,0%.

Ruộng đất công của Mộ Trạch phân bố ở 3/29 xứ đồng. Cũng giống như ở Mộ Trạch, tỷ lệ ruộng công ở một số làng thuộc tỉnh Hải Dương và Hưng Yên rất nhỏ. Ví dụ, ở làng Đa Ngư (huyện Châu Giang, Hưng Yên) vào đầu thế kỷ XIX ruộng công chỉ còn 6m.0s 9th.05 phân trên tổng số 769,5, 15, đất đai, chiếm 0,94%. Riêng ở làng Đan Loan (Cẩm Bình, Hải Dương) ruộng công đã không còn tồn tại².

Trong khi đó, tại một số vùng ở Hà Tây, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh tỷ lệ ruộng đất công còn tương đối cao, đạt từ 10% đến 60%.

Dưới đây là tình hình ruộng đất công ở một số vùng miền Bắc đầu thế kỷ XIX:

Bảng 2: Tỷ lệ ruộng công, ruộng tư ở một số vùng ở châu thổ sông Hồng

	Tên làng, vùng	ruộng đất công (%)	ruộng tư (%)	ruộng đất khác (%)
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0,93	83,00	16,07
2	Đan Loan (Hải Dương)	0	87,30	12,70
3	Đa Ngư (Hưng Yên)	0,94	98,47	0,57
4	Dục Tú (Bắc Ninh) ³	16,20	67,60	9,16
5	Hà Đông ⁴	14,59	65,34	20,07
6	Thụy Anh (Thái Bình) ⁵	17,08	75,21	7,71

² Xem Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Hội Sử học, Hà Nội, 1993, tr.75.

³ Nguyễn Hải Kế, *Một làng Việt cổ ở đồng bằng Bắc bộ*, nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 42-83.

⁴ Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang, *Phân tích kết quả xử lý 140 địa bạ năm 1805 của Hà Đông cũ / Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Tập II, Hà Nội, 1996, tr. 179.

⁵ Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền, *Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh, Thái Bình cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*. Nghiên cứu Lịch sử, Số I (254), 1991, tr. 44.

Ruộng đất tín ngưỡng «thần tự điển» gồm 26 mẫu 9 sào 14 thước 7 tấc, chiếm 2,85% diện tích đất đai của làng. Loại ruộng này thuộc đất hạng 2 nằm ở 3 xứ đồng (xứ Đồng Cạn, xứ Chùa Mới và xứ Sau Chùa). Ruộng tín ngưỡng được đem chia cho dân trong làng canh tác (bản xã đồng quân phân) để dùng vào việc thờ cúng, tế lễ trong các nhà thờ, đình, chùa của làng.

Loại đất thổ phụ (gò, đồng) của làng chỉ có 7 sào 10 thước chiếm tỷ lệ 0,07% diện tích đất đai. Loại đất thổ phụ tập trung ở 4/29 xứ đồng. Cụ thể ở xứ Đồng Tranh có 1 đồng, xứ Đồng Có có 3 đồng, xứ Đồng Khóa có 6 đồng, xứ Dải Cờ có 7 đồng; tổng số gồm 17 gò đồng. Với một diện tích thổ phụ không đáng kể (0,07%), lại nằm gọn ở 1/6 các cánh đồng chứng tỏ đồng ruộng ở Mộ Trạch thấp và tương đối bằng phẳng.

Riêng bộ phận đất *thổ trạch, viên tri* (đất ở, vườn ao) ở Mộ Trạch gồm 124 mẫu 5 sào 0 thước 3 phân chiếm 12,90% diện tích đất đai của làng. Loại đất này được phân bố trên ba khu vực cư trú (là ba thôn: Chằm Thượng, Chằm Hạ và Chằm Trung)⁶. Trong ba thôn nói trên, thôn Thượng (tức Mộ Trạch) có diện tích thổ cư lớn nhất, gồm 62 mẫu 2 sào 07 thước 7 phân. Hai thôn còn lại (thôn Hạ từ năm 1945 gọi là Nhuận Đông, và thôn Trung gọi là Nhuận Tây) có diện tích chỉ bằng 1/2 thôn Thượng, trong đó thôn Hạ có 32 mẫu 2 sào 7 thước 6 phân, thôn Trung chỉ có 30 mẫu đất thổ trạch viên tri.

So với các vùng đất được khai thác sớm hơn như ở Bắc Ninh hay Hà Đông thì diện tích đất thổ cư ở Mộ Trạch còn đạt ở mức cao. Điều đó chứng tỏ không gian cư trú của làng còn khá rộng rãi, và nhu cầu về đất canh tác chưa thật sự bức xúc như những vùng đất cổ.

Từ cách phân bố địa điểm và diện tích cư trú của làng có một vấn đề cần đặt ra và giải quyết là quan niệm về không gian làng và sự biến đổi không gian của làng Mộ Trạch như thế nào cho đúng. Theo điều tra thực địa của chúng tôi thì ba thôn Thượng, Hạ và Trung (nay là ba làng Mộ Trạch, Nhuận Đông và Nhuận Tây) cùng nằm trên một mặt phẳng hình tam giác mà mỗi thôn là một đỉnh; trong đó thôn Thượng và thôn Hạ nằm ở phía hữu ngạn con kênh và đường 194 do Tân Khoát xây dựng từ 1898 (nối Phủ Bình Giang cũ với Hà Xá), còn thôn Trung nằm ở tả ngạn con kênh. Theo tài liệu hồi cố thì trước đây hai thôn Hạ và thôn Trung thuộc cùng một làng, thờ chung một thành hoàng là chị em bà Nguyễn Trinh và Nguyễn Công, những người đã có công giúp vua Lý chống quân xâm lược nhà Tống. Cũng theo ý kiến trên, thôn Hạ ra đời từ thế kỷ thứ 6, trước khi Vũ Hồn về khai phá đất đai và lập nên ấp Khả Mộ - tiền thân làng Mộ Trạch sau này.

⁶ Sau Cách Mạng Tháng 8 năm 1945, hai thôn Hạ và thôn Trung tách khỏi Mộ Trạch để cùng các làng khác lập thành xã Bình Minh.

Tuy nhiên, dựa vào các tài liệu thư tịch và kết quả điều tra thực địa của chúng tôi thì hai thôn Hạ và thôn Trung trước đây là một làng, đều có nguồn gốc chung từ làng Mộ Trạch. Bằng chứng là cả ba thôn nằm sát nhau, trong đó Mộ Trạch là thôn lớn nhất, rộng gấp khoảng 2 lần diện tích cư trú của thôn Hạ và thôn Trung. Về lại, trong lịch sử cả ba thôn đều có tên gọi chung là Chằm (Chằm Thượng, Chằm Hạ và Chằm Trung). Về mặt xã hội, cả ba thôn đều có quan hệ họ hàng với nhau; nhiều người họ Vũ ở thôn Hạ và thôn Trung tự nhận có gốc tích ở thôn Thượng (Mộ Trạch). Hiện nay, trong cả ba làng Mộ Trạch, Nhuận Đông và Nhuận Tây số người mang họ Vũ còn chiếm tới 80% dân cư.

Theo chúng tôi, có thể giải thích nguyên nhân biến thiên về không gian làng Mộ Trạch bằng ba lý do sau đây:

- Lý do thứ nhất bắt nguồn từ sự bùng nổ dân số của làng. Như ta đã biết, làng Mộ Trạch được hình thành vào thế kỷ thứ IX, sau một thời gian có thể từ 5 - 6 thế kỷ, số dân của làng đã tăng lên nhanh chóng. Sức ép về dân số đã khiến cho khu vực cư trú trong làng trở nên chật chội, buộc một số cư dân phải tìm đường mở rộng không gian cư trú ra khu vực khác ở gần làng.
- Thứ hai, về mặt không gian kinh tế, dân làng Mộ Trạch vào thời đó phải đảm nhiệm quản lý và canh tác trên một diện tích ruộng đất rất rộng gồm hàng trăm mẫu với nhiều khu đồng khác nhau, trong đó có nhiều cánh đồng nằm sát làng Vạc (Hoạch Trạch) hay Ngọc Cục, cách xa làng tới 2 - 3 km. Để tránh phải đi làm ruộng quá xa, một số dân cư của làng đã quyết định tách ra để lập một thôn mới, gọi là thôn Hạ, rồi từ thôn Hạ lại tách ra thành lập một thôn mới (lúc đầu gọi là trại), mang tên thôn Trung.
- Lý do thứ ba bắt nguồn từ vị thế xã hội của dòng họ Vũ ở Mộ Trạch xưa. Trong nhiều thế kỷ (từ thế kỷ XIII - XVIII) dòng họ Vũ ở đây có nhiều danh nho học rộng đỗ cao, nhưng khi đã nắm vững chức vụ quan trọng trong bộ máy quan trường, có quyền có thể thì họ quay lại đè nén và áp bức các dòng họ khác, kể cả các chi họ Vũ trong làng. Do có mâu thuẫn và xích mích với các chi họ Vũ có thế lực trong làng, một số người đã xin tách ra thành lập thôn mới là thôn Chằm Hạ; rồi từ Chằm Hạ cũng theo khuynh hướng ấy, lại tiếp tục tách ra để lập thôn Chằm Trung...

Thời điểm một bộ phận dân cư tách khỏi làng Mộ Trạch để lập xóm mới có thể diễn ra vào cuối thời Trần đầu thời Lê, vì vào thời kỳ này hiện tượng lập làng mới xuất hiện khá rầm rộ ở những vùng đất mới khai phá hay các khu vực đất bãi bồi. Như vậy, về mặt địa - kinh tế và địa - nhân văn, ba thôn Chằm Thượng, Chằm Hạ và Chằm Trung đều có chung gốc là làng Chằm (Mộ Trạch). Tuy sau này tách thành ba khu vực cư trú khác nhau nhưng ruộng đất vẫn canh tác chung, mang tính chất «đồng canh đồng cư». Về mặt văn hóa, cả ba thôn Chằm

có nhiều tập quán giống nhau, thể hiện rõ rệt nhất ở thời điểm và phương thức tổ chức hội làng. Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, thời gian tổ chức hội làng của hai thôn Chằm Hạ và Chằm Trung đều diễn ra vào các ngày 7, 8 và 9 tháng Giêng hàng năm. Mãi sau này, khi hai thôn Hạ và thôn Trung tách ra khỏi làng Mộ Trạch để sáp nhập vào một đơn vị hành chính khác thì các phong tục tập quán nói trên mới dần dần thay đổi như ngày nay.

1. 2. Ruộng đất tư hữu

So với cả nước cũng như so với một số vùng ở đồng bằng Bắc Bộ, ruộng tư ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã đạt tỷ lệ khá cao (83%); nếu cộng cả loại đất ở, vườn ao thì tỷ lệ đó lên tới 95,9% tổng số ruộng đất của làng. Tỷ lệ này cao hơn hẳn tỷ lệ ruộng đất tư của các vùng Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình.

Ruộng tư gồm 2 loại: Nhị đẳng điền (ruộng loại 2) có 16,3 mẫu; tam đẳng điền (ruộng loại 3) có 779,9 mẫu (chiếm 97,90% ruộng tư hữu).

Ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch được phân bố ở 29 xứ đồng, trong đó 26 xứ đồng chỉ toàn là ruộng tư hữu. Cánh đồng lớn nhất xứ Đông Có (105,1 mẫu) chiếm 13,2% ruộng tư, xứ đồng nhỏ nhất là xứ Bờ Quan, chỉ có 3 mẫu với một chủ sở hữu (xem phụ lục 1: Tên các xứ đồng làng Mộ Trạch, đầu thế kỷ XIX).

Số lượng chủ sở hữu của làng Mộ Trạch gồm 39/47 người nắm trong tay 758 mẫu 09 sào 4 thước, chiếm 95,32% ruộng đất tư. Nếu như coi những người sở hữu từ 1 - 5 mẫu ruộng là nông dân tự canh thì ở Mộ Trạch hầu như không tồn tại bộ phận nông dân này. Ở đây tuyệt nhiên không có những nông dân sở hữu dưới 3 mẫu ruộng đất.

Bảng thống kê dưới đây sẽ cho biết cụ thể thêm tình hình sở hữu ruộng đất tư ở Mộ Trạch.

Bảng 3: Tình hình phân bố ruộng đất tư ở Mộ Trạch đầu thế kỷ thứ XIX

Số TT	Quy mô sở hữu (mẫu)	Chủ sở hữu		Diện tích	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 mẫu	0	0	0	0
2	1 - 3 mẫu	0	0	0	0
3	3 - 5 mẫu	2	5,12	11,3	1,25
4	5 - 10 mẫu	1	2,56	6,8	0,78
5	10 - 20 mẫu	20	51,28	310,7	39,07
6	20 - 30 mẫu	13	33,33	320,2	41,30
7	30 - 50 mẫu	2	5,12	72,4	9,46
8	trên 50 mẫu	1	2,56	60,7	8,15

Nếu cho rằng những chủ đất có mức sở hữu dưới 5 mẫu (1,8ha) là sở hữu nhỏ thì ở Mộ Trạch, đại đa số chủ đất đều là chủ sở hữu vừa và lớn gồm 36/39 người (chiếm 92,29%), nắm trong tay gần 98% số ruộng tư. Tuy nhiên, số chủ đất có từ 30 mẫu ruộng trở lên không nhiều, chỉ chiếm 7,68% số chủ sở hữu và 17,61% ruộng đất. Chủ đất có sở hữu cao nhất là Vũ Duy Vinh chiếm 60,7 mẫu.

Do số chủ ruộng ít, ruộng đất tư lại nhiều nên bình quân một chủ sở hữu ở Mộ Trạch đạt mức cao (20,4 mẫu). Trong khi đó, qui mô sở hữu tư nhân ở huyện Từ Liêm chỉ có 2,63 mẫu, ở huyện Thượng Phúc (Hà Đông) là 5,3 mẫu⁷, hay cao hơn một chút như ở huyện Đông Quan (Thái Bình) cũng chỉ có 7,9⁸. Tình hình này chứng tỏ mức độ tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã trội vượt hẳn so với nhiều khu vực khác ở Bắc Bộ, cao gấp 3,5 lần so với vùng có qui mô sở hữu đạt mức trung bình như huyện Thượng Phúc (Hà Đông).

Tình trạng tập trung lớn về ruộng đất (toàn bộ diện tích ruộng tư do 47 chủ sở hữu nắm giữ) đã làm cho hàng trăm nông dân rơi vào cảnh thiếu ruộng buộc phải lĩnh canh ruộng của các chủ đất lớn, hoặc đi làm thuê ở nơi khác.

Số hộ phải lĩnh canh ruộng đất có thể tới 2/3 số gia đình nông dân trong làng.

Sở dĩ có tình trạng tập trung ruộng đất cao như vậy, theo chúng tôi có thể vì từ thế kỷ XVIII trở về trước, nhất là trong thời kỳ Lê - Trịnh (1592 - 1787), làng Mộ Trạch có nhiều người đỗ cao và làm quan trong triều, trong các tỉnh, huyện trong nước. Đến lúc già yếu một số người lại trở về làng trí sĩ, sinh sống cùng gia đình, họ hàng. Theo quy định của chính sách quân điền thời Lê sơ, những người này đều được chia ruộng đất theo phẩm tước, thời gian 6 năm một lần. Đến đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn lại rút thời hạn quân cấp xuống 3 năm một lần, và thực hiện chế độ ưu tiên đối với tầng lớp quan lại và binh lính. Số ruộng đất chia cho các hưu quan canh tác lúc đầu là ruộng công, sau dần dần bị biến thành ruộng đất tư hữu. Quá trình tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch có thể vận động theo con đường này.

Trong khi quy mô sở hữu tư nhân ở Mộ Trạch đạt mức cao thì bình quân diện tích 01 thửa ruộng tư lại chỉ ở mức trung bình. Toàn bộ ruộng tư ở Mộ Trạch bao gồm 239 thửa (kể cả ruộng xâm canh). Mảnh nhỏ nhất là 4 sào 10 thước ở xứ đồng Cổ Ngư, mảnh lớn nhất là 10 mẫu 6 sào nằm ở xứ Đồng Trong, tỷ lệ chênh lệch là 34,2 lần. Bình quân 01 thửa ruộng tư là 3,3 mẫu. Kích thước này cao hơn kích thước ruộng tư ở Dục Tú, Bắc Ninh (ở Dục Tú là ≈ 2 mẫu)⁹, nhưng

⁷ Vũ Văn Quân, *Nhà Nguyễn với vấn đề quản lý nông thôn ở thế kỷ XIX. / Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.21

⁸ Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1993, tr.63.

⁹ Nguyễn Hải Kế, sách đã dẫn, tr. 60 - 61.

lại thấp hơn bình quân diện tích ruộng tư ở vùng Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 4 mẫu 9 sào¹⁰. Như vậy ruộng đất tư hữu ở Mộ Trạch không bị chia nhỏ và ít mang tính chất manh mún như ở Dục Tú, Bắc Ninh, hay ở một số nơi có diện tích bình quân thấp hơn.

Mộ Trạch là một nơi Nho học phát triển. Nhưng khác với Nho học và Nho giáo ở Trung Quốc, ở Mộ Trạch cũng như một trong nhiều làng xã Việt Nam, phụ nữ vẫn có địa vị nhất định trong xã hội, vẫn được quyền kế thừa tài sản của chồng và của cha mẹ¹¹. Phụ nữ cũng là một lực lượng sở hữu ruộng đất quan trọng trong các làng xã người Việt. Tại làng Mộ Trạch, trong số 39 chủ sở hữu có 6 người là nữ, chiếm 15,3% số chủ ruộng. Số chủ nữ nắm trong tay 11,7% diện tích ruộng đất tư hữu. Tính trung bình mỗi chủ nữ sở hữu 14,1 mẫu, bằng 2/3 mức sở hữu bình quân của nam giới (sở hữu của nam là 20,4 mẫu/người). Trong số 6 chủ nữ, có 1 người sở hữu từ 5 - 10 mẫu, 4 người sở hữu từ 10 - 20 mẫu và chỉ có 1 người sở hữu trên 20 mẫu. Đó là chủ đất Vũ Thị Toại có 26,3 mẫu ruộng ở trên 3 xứ đồng làng. Nếu coi các lớp sở hữu dưới 30 mẫu là địa chủ vừa và nhỏ thì ở Mộ Trạch tuyệt đại bộ phận chủ nữ đều thuộc tầng lớp này, không có sở hữu lớn của nữ, nói cách khác không có đại địa chủ là phụ nữ.

Là một làng có bình quân diện tích ruộng đất cao, và lại nhiều nam giới còn mải lo học hành hay hành nghề dạy học nên một số diện tích của làng phải để cho dân nơi khác đến canh tác gọi là ruộng xâm canh (xem bảng 5).

Bảng 4: Tình hình xâm canh ruộng đất ở Mộ Trạch đầu thế kỷ XIX

TT	Chủ ruộng xâm canh	Nơi cư trú	Diện tích xâm canh			
			4m	1 ^s	0 th	0 ^t
1	Như Đình Mộc	Nhữ Xá	4m	1 ^s	0 th	0 ^t
2	Vũ Đình Tái	Điện Trạch	1	4	0	2
3	Vũ Đình Hộ	Điện Trạch	2	0	3	0
4	Vũ Đình Thanh	Điện Trạch	3	9	9	0
5	Đào Thế An	Vĩnh Lại	14	4	10	0
6	Vũ Thị Thư	Điện Trạch	3	4	6	0
7	Vũ Thị Mục	Điện Trạch	3	7	0	2
8	Vũ Đình Trị	Điện Trạch	4	4	7	0
	Cộng		37	3	5	0

Số chủ đến xâm canh là 8 người (chiếm 17,0% số chủ ruộng), nắm quyền sở hữu 37,3 mẫu (chiếm 4,68% tổng số ruộng tư hữu). Tuy nhiên, phần lớn các chủ ruộng này đều mang họ Vũ (6/8 người), và đều cư trú ở làng Điện Trạch. Chúng tôi chưa có điều kiện truy nguyên gốc gác của tất cả các chủ ruộng xâm

¹⁰ Nguyễn Đức Ninh - Bùi Thị Minh Hiền, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1993, tr.63.

¹¹ Có thể tham khảo thêm công trình của Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*. NXB KHXH, Hà Nội, 1994.

canh, nhưng dựa vào tên gọi và khu vực cư trú (làng Điện Trạch nằm sát Mộ Trạch), thì có thể cho rằng, các chủ hộ có ruộng đất xâm canh đều có quan hệ dòng tộc với dòng họ Vũ Mộ Trạch, và thuộc chi họ Vũ Đình. Điều này có thể bắt nguồn lý do hôn nhân của người chi họ Vũ Đình ở Mộ Trạch mà đã sang sinh sống ở Điện Trạch, hoặc do một nguyên nhân nào đó mà đã chuyển chỗ cư trú sang Điện Trạch, nhưng vẫn có ruộng đất ở làng quê cũ là Mộ Trạch.

Trong số 8 chủ xâm canh có 2 là nữ; bình quân mức sở hữu là 4,6 mẫu; 7 chủ sở hữu dưới 5 mẫu, chỉ có 1 người sở hữu trên 10 mẫu. Cụ thể là địa chủ Đào Thế An ở Vĩnh Lại có 14,4 mẫu ruộng xâm canh. Quân bình mỗi thửa ruộng xâm canh là 3,3 mẫu. Hiện tượng xâm canh trên đây chứng tỏ ruộng đất đã có thể chuyển nhượng hoặc mua bán. Tốc độ tư hữu hóa đã diễn ra khá mạnh không chỉ ở Mộ Trạch, mà còn ở nhiều địa phương khác trong vùng. Tuy nhiên, so với các địa phương xung quanh, thế lực của giai cấp địa chủ ở Mộ Trạch mạnh hơn, khiến cho số chủ xâm canh không thể phát triển và mở rộng về quy mô sở hữu.

1.3. Sở hữu ruộng đất của bộ phận chức sắc

Để hiểu rõ vai trò vị trí của tầng lớp quan viên chức dịch trong làng xã, cũng cần phải nghiên cứu tình hình kinh tế, quan hệ sở hữu ruộng đất của họ. Dưới đây là tình hình sở hữu của đội ngũ chức sắc, chức dịch trong làng Mộ Trạch và đầu thế kỷ XIX (xem bảng 6).

Bảng 5: Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc ở Mộ Trạch

	Họ và tên	Chức danh	Diện tích sở hữu			
			14 ^m	4 ^s	8 th	0 ^{ph}
1	Vũ Năng Khiêm	Khán thủ	14 ^m	4 ^s	8 th	0 ^{ph}
2	Vũ Duy Luận	Sắc mục	20	6	5	0
3	Vũ Trọng Hoa	Sắc mục	22	3	2	0
4	Vũ Đăng Cảo	Sắc mục	35	2	3	0
5	Vũ Xuân Định	Xã trưởng	36	5	8	0
	Cộng		129	1	9	0

Như vậy, tất cả 5 chức sắc trong làng đều có ruộng đất chiếm 12,8% số chủ ruộng, và sở hữu 16,7% diện tích ruộng tư. Tỷ số này rất khác so với tình hình sở hữu của chức sắc ở vùng Thụy Anh, Thái Ninh (Thái Bình) và Hà Đông. Ở Thái Ninh số chức dịch không có ruộng tư là 56,3%, ở Thụy Anh có 3,57%, ở Từ Liêm là 33,07%¹². Riêng ở 5 huyện Hà Đông có 33,09% các chức sắc hoàn toàn không có ruộng tư¹³.

¹² Nguyễn Đức Nghinh-Bùi Thị Minh Hiền, bài đã dẫn. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1991, tr.49.

¹³ Theo Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang, *Phân tích kết quả xử lý...* Sách dẫn, tr.188.

Các chức sắc ở những vùng vừa nêu nắm quyền sở hữu từ 30 mẫu trở lên hầu như không có. Trong khi đó ở Mộ Trạch, bình quân ruộng đất của các chức sắc là 25,4 mẫu; 100% có mức sở hữu trên 10 mẫu, 02 trong 5 người có sở hữu lớn từ 30 - 40 mẫu.

Rõ ràng, lực lượng nắm quyền điều khiển và quản lý làng xã ở đây thuộc tầng lớp có thế lực lớn về kinh tế. Nếu ở vùng Thái Bình, Hà Đông, Từ Liêm, các chức vụ xã trưởng, khản thủ được giao cho những người sở hữu nhỏ, tài sản vào loại trung bình, thậm chí không có ruộng đất¹⁴ thì ngược lại ở Mộ Trạch, tất cả các chức vụ này đều do địa chủ nắm giữ. Nói cách khác, bộ máy quyền lực ở Mộ Trạch hoàn toàn nằm trong tay giai cấp địa chủ, do các chủ đất lớn trực tiếp khống chế, chi phối và điều hành.

2. Tình hình ruộng đất ở Mộ Trạch dưới thời Pháp thuộc

2.1. Tỷ lệ các loại ruộng công - tư

Trong thời kỳ Pháp thuộc, Mộ Trạch thuộc xã Mộ Trạch, tổng Tuyển Cử, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Theo cuốn *Tên làng xã Bắc Kỳ (Nomenclature des communes au Tonkin)*¹⁵ của Ngô Vi Liên và kết quả điều tra của chúng tôi thì Mộ Trạch có 3 thôn Thượng, Hạ và Trung; số nhân khẩu vào năm 1928 gồm 1664 người. Đến năm 1945, dân số của Mộ Trạch tăng lên 1774¹⁶ người với 730 mẫu ($\approx 263,5$ ha) ruộng canh tác. Nếu tính trung bình mỗi hộ gồm 6 người thì ở Mộ Trạch vào thời kỳ này có 295 hộ. Bình quân ruộng đất/hộ là 2,5 mẫu (≈ 9000 m²), và mỗi khẩu có 4,1 sào (≈ 1476 m²). Tuy nhiên, các chỉ số ruộng đất trên đây được tính chung cho toàn xã bao gồm cả thôn Thượng (Mộ Trạch), thôn Hạ và thôn Trung. Bởi vì đến thời điểm này, cả ba thôn còn nằm trong một đơn vị hành chính là xã Mộ Trạch.

¹⁴ Điển hình như ở làng Yên Sở và tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, Hà Đông, trong số 10 chức sắc chỉ có 3 người có sở hữu ruộng đất tư; mức sở hữu cao nhất là 3 mẫu 2 sào, mức thấp nhất là 3,0 sào. Xem Jeong Nam Song, *Nông thôn Việt Nam từ truyền thống đến đổi mới qua nghiên cứu làng Yên Sở và so sánh với những biến đổi ở Hàn Quốc*, Luận án PTS Sử học, Hà Nội, 1995, tr.70 (phần phụ lục).

¹⁵ Ngô Vi Liên, *Nomenclature des communes du Tonkin*, Imp. Mac Dinh Tu, Hà Nội, 1928. Trong tập sách mới xuất bản của Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ* do Viện Viễn Đông Bác Cổ xuất bản 1999, Hà Nội, tr. 324 cũng nói như vậy.

¹⁶ *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*, quyển I, tr.4 (bản đánh máy).

Riêng Chằm Thượng (tức thôn Thượng hay làng Mộ Trạch hiện nay) có diện tích ruộng đất bình quân cao hơn so với hai thôn Chằm Hạ và Chằm Trung. Theo tài liệu điều tra của Trịnh Thị Sang từ năm 1976 (chủ yếu dựa vào tư liệu của ông Vũ Đình Nhận đã làm chủ ở đây trong những năm 1940 - 1943) thì vào thời Pháp thuộc diện tích canh tác của Mộ Trạch (Chằm Thượng) có khoảng 600 mẫu, bao gồm các loại sau đây (xem bảng 8).

Bảng 6: Cơ cấu ruộng đất của Mộ Trạch thời kỳ trước 1945¹⁷

	Loại ruộng	Diện tích (mẫu)	Tỷ lệ (%)
1	Ruộng tư	463	77,1
2	Ruộng đình, chùa	15	2,5
3	Ao hồ	10	1,6
4	Ruộng giáp, gò, xóm và ruộng hậu	12	2,1
5	Ruộng làng	100	16,7
	Cộng :	600	100

Như vậy, sau hơn một thế kỷ vận động kể từ đầu thế kỷ XIX đến trước 1945, tỷ lệ ruộng tư giảm xuống khoảng 6%, còn ruộng công tăng từ 0,9% lên 16,7%. Nếu cộng cả các loại ruộng bán công bán tư (hay còn gọi là ruộng của các tập thể nhỏ) thì tỷ lệ các loại ruộng này lên tới 22,9% diện tích canh tác. Hiện tượng ruộng công tăng vọt vào đầu thế kỷ XX còn diễn ra ở nhiều làng xã khác thuộc đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) như làng Đa Ngư (Hưng Yên), Đan Loan (Hải Dương) v.v... Tại làng Đan Loan trong khoảng 1 thế kỷ (từ đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) diện tích ruộng công tăng từ 12,7% lên 42,8%¹⁸.

Ngay nhà nông học René Dumont trong một công trình nghiên cứu của mình cũng xác nhận rằng ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng như Nam Định, Thái Bình, Hà Nam v.v... ruộng đất thuộc sở hữu làng xã vào những năm 1930 còn chiếm tới 1/4, thậm chí 1/3 diện tích đất canh tác¹⁹.

Thông thường, quá trình phân hóa ruộng đất phải vận động theo chiều hướng ruộng tư ngày càng tăng, còn diện tích ruộng công ngày càng thu hẹp. Nhưng ở Mộ Trạch và một số làng xã ở ĐBSH thì sự biến đổi ruộng đất không theo chiều thuận mà theo chiều ngược lại, tức là tỷ lệ ruộng tư giảm đi và diện tích ruộng công tăng lên nhiều so với trước. Để giải thích hiện tượng đặc biệt này, có thể nêu ra mấy giả thuyết sau đây.

¹⁷ Xem Trịnh Thị Sang - *Làng Mộ Trạch quá trình hình thành và phát triển đến giữa thế kỷ XIX. Luận văn cử nhân Sử học*, Hà Nội, 1976, tr. 23 - 26

¹⁸ Xem thêm Nguyễn Quang Ngọc, *Về một làng buồn...* Sách đã dẫn, tr.76 và 141.

¹⁹ René Dumont. *La culture du riz dans le delta du Tonkin*, Edition de 1935 revue, corrigée et augmentée., Prince of Songkla University, 1995, tr.38.

Một là do thực hiện chính sách khai khẩn đất hoang của Triều Nguyễn²⁰. Theo chính sách này, phần lớn diện tích đất được khai phá bằng vốn của công (Nhà nước) thì được chuyển thành công điền. Trong khi đó, cho đến cuối thế kỷ XIX ở phía Đông và Đông Bắc làng Mộ Trạch vẫn còn nhiều vùng đầm lầy, lau sậy um tùm. Những phần đất mới được khai thác vào thời kỳ này có thể đã được chuyển thành công điền để giao cho làng quản cấp.

Hai là do tác động của thiên tai, nhất là nạn đê vỡ và lũ lụt. Theo sách *Dại Nam thực lục* thì trong 82 năm trị vì của triều Nguyễn (1802 - 1884) đã có 36 lần đê vỡ ở các tỉnh Bắc Kỳ. Trong đó bão lụt, vỡ đê lớn nhất diễn ra vào các năm 1803, 1806, 1826, 1828, 1833, 1842, 1844, 1856, 1857, 1863, 1871, 1879. Riêng trận bão lụt năm Bình Tuất 1826 đã làm cho dân 108 xã thôn²¹ ở tỉnh Hải Dương phải xiêu tán, ruộng đất bỏ hoang 12.700 mẫu. Đặc biệt, sự kiện gây tác hại nặng nhất đối với kinh tế nông nghiệp ở vùng Hải Dương, Hưng Yên là việc đào sông và đắp đê trị thủy sông Cửu An. Để khắc phục nạn lũ lụt ở Bắc Kỳ, năm 1835, triều Nguyễn cho khởi công xây dựng sông Cửu An ở phía Nam Hưng Yên - Hải Dương. Năm 1837 công trình hoàn thành, nhưng chính vào năm đó, đê sông Cửu An và tiếp theo nhiều đoạn đê khác ở Hải Dương bị vỡ, làm hàng chục nghìn mẫu ruộng bị ngập nước, gây nên cảnh mất mùa đói kém trong nhiều năm sau đó²².

Dưới thời Pháp thuộc, tại vùng Hưng Yên, Hải Dương vẫn thường xuyên xảy ra vỡ đê. Trong khoảng thời gian từ 1900 đến 1926 đê vỡ liên tiếp vào những năm 1902, 1903, 1904, 1905, 1909, 1911, 1913, 1915, 1917, 1918, 1923, 1926. Theo P. Gourou trong 30 năm đầu thế kỷ XX ở Bắc Kỳ có hai lần đê vỡ gây ra nạn lụt khủng khiếp nhất là vào các năm 1915 và 1926. Riêng năm 1915, đê vỡ 48 lần, một nửa lưu lượng nước sông đã tràn vào đồng ruộng, làm ngập 1/4 Đồng bằng sông Hồng, tàn phá nhiều làng mạc và trên 100.000 ha ruộng đất²³.

Chính những đợt đê vỡ, lụt lội nói trên là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cảnh mất mùa, đói kém trong các vùng nông thôn, khiến hàng vạn nông dân phải rời bỏ ruộng đất, làng quên đi tha phương cầu thực; diện tích ruộng bỏ hoang, hoặc vô chủ ngày càng nhiều. Số ruộng này dần dần bị xung công, biến thành ruộng chung của làng xã, do làng xã quản cấp cày cấy. Như vậy, thiên tai, mất mùa dẫn đến ruộng đất hoang hóa, vô chủ, là một trong những nguyên nhân

²⁰ Xem Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang (chủ biên), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa, 1997, tr.109.

²¹ Viện Sử học. *Biên niên lịch sử cổ - trung đại Việt Nam (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX)*, nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987, tr.432.

²² Theo Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (chủ biên), *Tình hình ruộng đất...*, Sdd, tr.123.

²³ P. Gourou, *L'Utilisation du sol en Indochine française*, Paris, 1940, tr.219 - 222.

chủ yếu thúc đẩy sự gia tăng của diện tích ruộng công ở đồng bằng sông Hồng nói chung và ở Mộ Trạch nói riêng so với đầu thế kỷ XIX.

Nguyên nhân thứ ba, theo chúng tôi, có thể bắt nguồn từ sự thay đổi chính sách thuế điền thổ của triều Nguyễn vào cuối thế kỷ XIX. Dưới triều vua Gia Long và Minh Mạng, thuế điền thổ được chia thành 3 hoặc 4 khu vực khác nhau, trong đó thuế tư điền bao giờ cũng nhẹ hơn mức thuế công điền. Tuy nhiên, đến triều Tự Đức, nhận thấy diện tích tư điền ngày càng mở rộng (trong khi nguồn ngân khố Nhà nước chủ yếu dựa trên thuế đinh và thuế điền), triều đình quyết định tăng mức thuế tư điền lên khoảng 50% (từ 1875). Trả lời Bộ chính tỉnh Bắc Ninh về chính sách này, Thượng thư Bộ Hộ cũng thừa nhận rằng: Trước đây «công điền ở các tỉnh phía Bắc kể từ Hà Tĩnh trở ra, thuế đánh nặng hơn các vùng khác... Còn việc cải cách này nhằm nâng cao mức thuế trên tư điền, đồng thời lại giảm mức thuế trên công điền»²⁴. Do sự điều chỉnh mức thuế này của triều Nguyễn mà một số hào mục địa phương đã tìm cách lợi dụng chức quyền để khai man hoặc sửa chữa sổ địa bạ nhằm biến một phần ruộng tư hoặc bán tư bán công thành ruộng công để giảm mức đóng thuế điền thổ.

2.2. Biến đổi của ruộng đất tư nhân

So với đầu thế kỷ XIX diện tích ruộng tư ở Mộ Trạch giảm xuống một cách đáng kể, còn 463 mẫu, chiếm 77,1% diện tích canh tác của làng. Quy mô sở hữu của các chủ đất cũng bị thu hẹp nhiều. Cho đến trước cải cách ruộng đất (1957) ở Mộ Trạch không có chủ ruộng sở hữu trên 20 mẫu. Sự giảm sút về quy mô sở hữu trong khu vực sở hữu tư nhân ở Mộ Trạch bắt nguồn từ hai nguyên nhân chủ yếu. Thứ nhất là do từ đầu thế kỷ XIX trở đi, truyền thống khoa cử ở Mộ Trạch đã chấm dứt và do đó đã kết thúc luôn cơ sở tồn tại của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở đây. Thứ hai, phần ruộng đất tư hữu được chia dần cho các thế hệ (thông qua con đường phân chia và kế thừa tài sản) khiến cho mức sở hữu ngày càng nhỏ hẹp, và cho tới cuối thời thuộc địa thì hầu như không còn tồn tại chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Mộ Trạch. Nhưng chính sự thu hẹp quy mô sở hữu lại tạo điều kiện để tăng nhanh số lượng các chủ ruộng. Theo báo cáo của chính quyền thuộc địa²⁵ thì tại tỉnh Hải Dương vào thời kỳ này số chủ ruộng sở hữu dưới 1 mẫu (3600m²) chiếm tới 51%. Số lượng chủ sở hữu dưới 5 mẫu (1,8 ha) trong toàn tỉnh Hải Dương chiếm 90,6%. Trong khi đó

²⁴ *Đại Nam thực lục*. T.IV, q.63; tờ 24b - 25b (tháng 3 năm Tự Đức 33). Dẫn theo Yoshiharu Tsuboi. *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr.315 -316.

²⁵ *Rapport sur la situation du cadastre au Tonkin*. (Note complémentaire), CAOM, Bp. 28. 28., tr.2.

ở huyện Bình Giang tỷ lệ này là 88,7%. Tại Bình Giang số chủ sở hữu có từ 10 mẫu (3,6 ha) trở lên chiếm 3,42%, cao hơn so với tỷ lệ trung bình của tỉnh Hải Dương (tỷ lệ của tỉnh là 2,68%)²⁶.

Về bình quân ruộng đất, cũng theo Yves Henry thì diện tích bình quân trên đầu người ở tỉnh Hải Dương vào những năm 1930 - 1931 là 1910m² (≈5,3 sào).

Riêng ở Mộ Trạch, số lượng 1664 người vào năm 1928 (được ghi trong sách của Ngô Vi Liên) là dân số của toàn xã. Trên cơ sở tính toán diện tích đất đai và tỷ lệ tương quan về quy mô giữa ba thôn Thượng, thôn Hạ và thôn Trung, chúng tôi cho rằng số nhân khẩu của thôn Thượng (Mộ Trạch) vào thời kỳ này đạt khoảng 1000 người với 170 hộ (trung bình mỗi hộ gồm khoảng 6 người). Theo số liệu này thì bình quân ruộng đất trên khẩu ở Mộ Trạch là 6,0 sào, bình quân hộ là 3,3 mẫu. Trong khi đó ở cả hai thôn Hạ và thôn Trung, diện tích ruộng đất vào thời kỳ trước cách mạng tháng Tám chỉ có khoảng gần 200 mẫu. Với số dân gồm 644 người (tương đương 110 hộ gia đình), bình quân diện tích ruộng đất canh tác sẽ là 2 mẫu/hộ và 3 sào/khẩu. Như vậy, cho tới cuối thời kỳ thuộc địa, thôn Thượng (Mộ Trạch) vẫn có ưu thế áp đảo đối với hai thôn Hạ và thôn Trung về phương diện kinh tế. Còn về mặt chính trị và xã hội thì tất cả các chức vụ quan trọng trong bộ máy quản lý làng xã như Lý trưởng, Chương bạ... dân Mộ Trạch đều chia nhau nắm giữ. Chỉ có các chức vụ thứ yếu như phó lý mới để cho hai thôn Hạ và thôn Trung.

Về phương thức sử dụng ruộng đất, đa số chủ ruộng đều tự tổ chức canh tác bằng sức lao động của gia đình mình. Theo Yves Henry, ở huyện Bình Giang vào năm 1931 có 7813 chủ đất thì 7764 chủ đất trực tiếp tổ chức canh tác²⁷. Bên cạnh đó, cũng có một số chủ đất lớn vẫn áp dụng phương thức phát canh ruộng đất²⁸ hay thuê mướn người làm công rồi trả bằng hiện vật như gạo, thóc...

Trình độ canh tác và sản xuất nông nghiệp ở Mộ Trạch dưới thời Pháp thuộc còn rất lạc hậu; năng suất đạt thấp khoảng 400kg/mẫu (12 tạ/ha). Số lượng này là thấp hơn so với năng suất trung bình của tỉnh Hải Dương. Theo số liệu của René Dumont²⁹ tại Hải Dương vào năm 1931 năng suất riêng vụ lúa chiêm đã đạt 18 tạ/ha. Sở dĩ năng suất lúa ở Mộ Trạch thấp vì vào thời kỳ này, phần lớn diện tích mới chỉ cấy được vụ tháng 10 (lúa mùa). Còn vào vụ tháng 5, nhiều diện tích ruộng bị bỏ hoang vì thiếu nước. Để tăng thêm nguồn thu nhập bảo

²⁶ Yves Henry, *Economie agricole de l'Indochine, Hanoi, 1932*, (bản dịch TV KHXH) tr.76.

²⁷ Yves Henry - Sách đã dẫn, tr.76.

²⁸ Trong làng đa số chủ đất lớn đều sử dụng hình thức "tô đông", tức là loại tô do chủ đất ấn định mức đóng từ trước cho người lĩnh canh, kể cả mùa màng tốt hay xấu.

²⁹ René Dumont - Sách đã dẫn, tr.72.

đảm cuộc sống gia đình, một số người đã làm thêm nghề phụ như nuôi tằm, dệt vải, làm nón, làm đầu (xương) lược bi (lược dày bằng tre) để chải tóc. Riêng nghề dệt, vào thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954) trong làng vẫn có khoảng 15 - 20 khung dệt vải. Vì thế, ở Mộ Trạch bấy giờ còn lưu truyền câu ca:

*«Làng ta buôn bán trăm nghề
Kể thì dệt vải người thì buôn xương»³⁰*

Các sản phẩm thủ công hay lúa gạo được đưa đi bán ở nhiều nơi hoặc đem ra trao đổi ở chợ làng. Chợ Mộ Trạch nằm ở phía Nam làng, mỗi tháng họp 12 phiên, vào các ngày 1, 4, 6, 9 (Âm lịch). Đây không chỉ là nơi buôn bán của dân Mộ Trạch, mà còn là một trung tâm giao lưu trao đổi kinh tế, văn hóa của dân ở nhiều làng xã lân cận.

Nhìn chung, cho đến ngày hòa bình lập lại trên miền Bắc hoạt động thủ công nghiệp ở Mộ Trạch còn khá nhộn nhịp. Tuy nhiên, trong cơ cấu kinh tế của làng, nông nghiệp vẫn đóng vai trò then chốt, chủ yếu. Dựa trên chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất, sản xuất nông nghiệp mang nặng tính chất tự túc, manh mún; kỹ thuật canh tác lạc hậu; năng suất thấp. Các ngành nghề thủ công có xu hướng thu hẹp dần do thiếu nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, nhất là đối với nghề dệt. Đó là bức tranh kinh tế của Mộ Trạch vào đêm trước của cuộc cải cách ruộng đất.

3. Công cuộc tập thể hóa nông nghiệp và tình hình sử dụng ruộng đất ở Mộ Trạch trong thời kỳ hợp tác xã

Kể từ ngày hòa bình lập lại (1954) đến 1988, nền nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam đã trải qua hai cuộc đảo lộn lớn, đó là cải cách ruộng đất và tập thể hóa ruộng đất thành lập các hợp tác xã nông nghiệp.

3.1. Thời kỳ cải cách ruộng đất và tập thể hóa nông nghiệp

Thực hiện đường lối «phản đế, phản phong» của Đảng CSVN, từ tháng 4 năm 1953 đến giữa năm 1956 trên miền Bắc đã tiến hành năm đợt cải cách ruộng đất, lấy ruộng của nhà giàu (địa chủ, phú nông) để chia cho nông dân nghèo³¹. Tại

³⁰ «Xương» ở đây là tre.

³¹ Trong thời kỳ cải cách ruộng đất đã chia 810.000 ha ruộng cho 2,1 triệu hộ nông dân nghèo; bình quân mỗi hộ được 3843 m². Xem Bùi Huy Đáp, Nguyễn Diên. *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*, nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 172.

làng Mộ Trạch và xã Tân Hồng, cuộc cải cách ruộng đất diễn ra vào đợt cuối từ 12-1955 đến 12-1956. Kết quả là xã đã tịch thu, trưng thu, trưng mua gần 400 mẫu ruộng, 76 con trâu và hàng chục tấn thóc đem chia cho 158 hộ bản, cố nông. Bình quân ruộng đất/khẩu đạt 3,6 sào ($\approx 1296 \text{ m}^2$)³². Nhờ cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ đã bị xoá bỏ, các gia đình nông dân đều có ruộng đất và tự canh tác trên phần ruộng được chia. Chế độ ruộng công đến đây cũng không còn tồn tại. Cải cách ruộng đất đã giải phóng nông dân ra khỏi ách bóc lột của giai cấp địa chủ, biến các gia đình nông dân thành các hộ kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhờ vậy, nông dân rất phấn khởi, hăng hái lao động sản xuất. Bằng các biện pháp phục hóa, san lấp thung vũng, đến năm 1957, diện tích cấy lúa của Mộ Trạch tăng lên hàng chục mẫu so với trước. Năng suất và sản lượng lúa đều tăng, góp phần nhanh chóng ổn định đời sống của các hộ nông dân trong làng.

Cuộc cải cách ruộng đất kết thúc chưa được bao lâu thì từ 1958 Mộ Trạch và miền Bắc lại bắt tay vào việc thực hiện đường lối tập thể hóa nông nghiệp, từng bước xây dựng các hợp tác xã cấp thấp rồi cấp cao.

Nền tảng hình thành và xây dựng hợp tác xã nông nghiệp là *chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất*, trước hết là ruộng đất. Trong thời kỳ 1958 đến 1960, từ một số «*tổ đổi công*» - một hình thức tổ chức tương trợ sản xuất trong nông dân - miền Bắc đã thực hiện chế độ tập thể hóa ruộng đất, đưa sức lao động và các tư liệu sản xuất khác của các hộ nông dân vào hợp tác xã, coi đây là mô hình kinh tế XHCN ở nông thôn Việt Nam. Thông qua vận động (nhiều trường hợp thực chất là bắt buộc), chỉ trong vòng hơn một năm từ năm 1959 đến cuối 1960, đã có 76% diện tích đất đai với 2,4 triệu hộ ($\approx 85,8\%$ tổng số nông hộ) gia nhập hợp tác xã³³. Quy mô hợp tác xã lúc đầu bình quân gồm 40,9 ha đất canh tác và 81 hộ³⁴.

Tại làng Mộ Trạch, hợp tác xã đầu tiên được xây dựng là ở xóm Tân Trung với 42 hộ, 50 mẫu ruộng, 12 con trâu và 80 lao động³⁵. Bình quân mỗi lao động phải đảm nhiệm 6,2 sào ($\approx 2232 \text{ m}^2$) ruộng canh tác. Tính đến năm 1960, trên toàn xã Tân Hồng đã xây dựng được 6 hợp tác xã nông nghiệp gồm 570 hộ (chiếm 95% tổng số hộ nông dân), 2850 khẩu, 950 lao động, diện tích canh tác là 1600 mẫu ($\approx 577,6 \text{ ha}$); số trâu bò có 103 con. Riêng ở làng Mộ Trạch có 3 hợp tác xã nông nghiệp là Tân Trung, Tân Long và Tân Thành. Số gia đình nông dân và hợp tác

³² Theo *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*, phần thứ tư, (Bản đánh máy), tr.8.

³³ Nguyễn Văn Quy, *Sở hữu ruộng đất trong nông nghiệp - nhìn từ thực tiễn / Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, Số 193, 1993, tr.57.

³⁴ *Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, nxb Tổng cục thống kê, Hà Nội, 1961.

³⁵ *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*, Tài liệu đã dẫn, tr18 - 19.

xã vào thời điểm cao nhất (1961) đạt 97% tổng số hộ trong làng. Cuối năm 1961 các HTX trên đã hợp nhất thành HTX Mộ Trạch.

Như vậy với sự ra đời của HTX, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã bị xóa bỏ ở Mộ Trạch. Ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác trở thành tài sản của tập thể. Hợp tác xã nắm vai trò thống nhất quản lý và điều hành sản xuất, thống nhất thu chia phân phối. Các hộ xã viên chỉ được nhận phần sản phẩm phù hợp với số ngày công làm cho HTX, dựa trên phương thức phân phối theo lao động.

Troong những năm đầu xây dựng HTX, tính ưu việt của cách thức làm ăn tập thể cũng có tác dụng tích cực nhất định trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Tình trạng hoang hóa ruộng đất bị loại bỏ; trên 60 % diện tích ruộng đất đã được trồng cấy hai vụ. Nông cụ sản xuất bước đầu được cải tiến như «cày chìa vôi» (lưỡi nhỏ) được thay bằng «cày 51» (lưỡi rộng bản hơn), guồng đập nước được thay cho gầu tát, cào cỏ bằng sắt thay cho cào tre v.v... Bên cạnh đó, hợp tác xã còn chú ý chỉ đạo công tác cải tạo chất đất, đào kênh mương làm thủy lợi. Đến cuối 1964 đã có 80% diện tích ruộng được tưới tiêu nước đầy đủ, và 60 đến 70 % diện tích canh tác được cày bừa bằng máy³⁶. Có thể nói, so với thời kỳ Pháp thuộc, kỹ thuật làm đất và trình độ canh tác nông nghiệp ở Mộ Trạch đã được nâng cao hơn. Nhờ những tiến bộ trong kỹ thuật canh tác nên năng suất lúa trong những năm đầu hợp tác hóa, đặc biệt là năm 1960 đạt khá cao. Chỉ tính riêng vụ mùa năm 1960, năng suất ở đây đã đạt 700kg/mẫu ($\approx 1950\text{kg/ha}$)³⁷.

Tuy nhiên cơ chế quản lý tập thể dựa trên chế độ công hữu về ruộng đất cũng dần dần bộc lộ các mặt tiêu cực trong sản xuất và phân phối. Trong cơ chế làm ăn tập thể, tính chủ động tích cực của nông dân không được phát huy đúng mức. Xã viên là người làm công của HTX và hoàn toàn phụ thuộc vào giá trị ngày công và các sản phẩm của HTX. Trong khi đó, giá trị công lao động tập thể ngày càng thấp. Trong 20 năm tồn tại của HTX từ 1960 - 1980 năng suất lúa của Mộ Trạch biến đổi rất chậm chạp, chỉ đạt trung bình khoảng 21 tạ/ha. Dưới đây là tình hình năng suất ở làng Mộ Trạch trong thời kỳ 1960 - 1980 (xem bảng 7).

³⁶ *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*, Tài liệu đã dẫn, tr. 20 và 36.

³⁷ *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*, Tài liệu đã dẫn, tr. 20 và 36.

Bảng 7: Năng suất lúa ở Mộ Trạch (và miền Bắc) trong thời kỳ 1960 - 1980 (tạ/ha)

Năm	Mộ Trạch ³⁸	Miền Bắc ³⁹	Năm	Mộ Trạch	Miền Bắc
1960	20,0	18,4	1971	22,0	19,9
1961	17,0	18,3	1972	22,7	22,4
1962	15,2	18,2	1973	22,0	21,3
1963	18,0	18,4	1974	23,2	24,1
1964	20,0	18,1	1975	23,5	20,0
1965	20,7	18,9	1976	23,5	22,8
1966	22,1	17,2	1977	19,3	19,4
1967	19,3	19,5	1978	24,9	19,5
1968	20,4	17,8	1979	25,3	19,9
1969	21,0	18,1	1980	26,7	18,9
1970	21,1	20,1			

Qua bảng thống kê trên ta thấy từ 1979, 1980 trở đi năng suất lúa ở Mộ Trạch tăng khá cao so với miền Bắc vì trong thời gian này công tác cải tạo đất và khâu thủy nông được hợp tác xã quan tâm hơn. Đồng thời, không chờ đến khoán 100 mà ngay từ năm 1980, làng Mộ Trạch và xã Tân Hồng bắt đầu tổ chức khoán việc đến người lao động. Đây là một biện pháp khá mạnh dạn của HTX và chính quyền địa phương, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, nâng cao nhanh chóng năng suất và sản lượng nông nghiệp.

Tuy nhiên, nguồn thu nhập từ HTX trong suốt thời kỳ tập thể hóa chỉ chiếm khoảng 35 - 60% tổng thu nhập của các hộ xã viên. Phần thu nhập còn lại (chiếm từ 40 - 65%) là dựa vào kết quả canh tác diện tích đất 5%⁴⁰ nhờ chăn nuôi và các hoạt động khác. Tình hình này đã làm cho nông dân ngày càng thờ ơ đối với sản xuất tập thể, thậm chí một vài gia đình còn có ý định xin ra HTX ngay từ khi mới thành lập.

3.2. Cơ cấu ruộng đất sau «khoán 100» (1981)

Trước những khó khăn của kinh tế tập thể, nhất là để vượt qua cơn khủng hoảng thiếu lương thực kéo dài từ cuối những năm 1970, tháng 1 năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng CSVN đã ra chỉ thị 100 CT/TW thực hiện chế độ khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động.

³⁸ *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*, Tài liệu đã dẫn, tr. 37, 58,72 (phần thứ tư) và tr.5 (chương V).

³⁹ Bùi Huy Đáp - Nguyễn Điền, *Nông nghiệp Việt Nam...* Sđd, tr.181 và 186.

⁴⁰ Bùi Huy Đáp - Nguyễn Điền, *Nông nghiệp Việt Nam...* Sđd, tr.181 và 186.

Vào thời điểm này, toàn bộ diện tích đất tự nhiên của làng Mộ Trạch là 350,05 ha (chiếm 49,5% tổng diện tích đất đai của xã Tân Hồng), trong đó đất canh tác gồm 288 ha, chiếm 82% tổng diện tích đất đai của làng.

Bảng thống kê dưới đây cho thấy cụ thể hơn về các nhóm ruộng đất ở Mộ Trạch vào đầu những năm 1980 (xem bảng 8)

Bảng 8: Cơ cấu ruộng đất ở Mộ Trạch vào năm 1981

	Các nhóm ruộng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất thổ cư	15,45	4,40
2	Đất canh tác	288,1	82,19
3	Đất lưu không thùng vũng	17,5	5,0
4	Đất chuyên dùng ⁴¹	23,65	6,74
5	Đất chưa sử dụng	5,35	1,77
	Cộng	350,05	100

Trong tổng số 350,05 ha đất tự nhiên, diện tích đất canh tác gồm 288,1 ha của Mộ Trạch được phân bố trên 34 xứ đồng, gồm các loại đất sau: (xem bảng 9)

Bảng 9: Các loại đất canh tác ở Mộ Trạch (1987)

	Các loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất hợp tác giao khoán	252,8	87,74
2	Đất vườn	5,8	2,01
3	Đất 10% ⁴²	27,5	9,54
4	Đất trồng cây lâu năm	2	0,69
	Tổng cộng	288,8	100

Như vậy, thực hiện Chỉ thị 100 của Bộ Chính trị, Mộ Trạch đã khoán tới 87,74% diện tích đất canh tác (252,8 ha) cho nhóm và hộ gia đình; số quỹ đất còn lại là 27,5 ha. Riêng đất vườn có 5,8 ha, chiếm 2,01%; đất vườn cây lâu năm 0,69%. Tình hình trên cho thấy việc giao khoán ruộng đất ở đây đạt tỷ lệ thấp so với nhiều vùng đồng bằng sông Hồng vào thời điểm đó.

Đất thổ cư gồm 15,45 ha chiếm 4,40% tổng diện tích đất của làng. Nếu lấy số hộ gia đình năm 1987 (527 hộ nông nghiệp; 1977 nhân khẩu, 513 lao động) để tính toán thì bình quân một hộ nông dân có 293 m² đất thổ cư. Cũng vào năm này, bình quân diện tích đất canh tác trên một khẩu là 1.457,2 m² (0,145 ha). So sánh với chỉ số chung của cả nước thời kỳ này⁴³ là 1.137 m² thì mức bình quân

⁴¹ Đất chuyên dùng là đất dành để xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, đê điều, các công trình văn hoá giáo dục, thể dục thể thao.

⁴² Đất 10% là quỹ đất để giải quyết chế độ chính sách và phúc lợi xã hội

⁴³ Nguyễn Xuân Nguyên (chủ biên). *Khuyến hướng phân hóa hộ nông dân trong phát triển sản xuất hàng hóa*, nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 60.

ruộng đất canh tác/khẩu ở làng Mộ Trạch cao hơn 1,28 lần (1.457,2 m²/1.137 m²). Nhưng trong thực tế, thu nhập và đời sống của người dân làng Mộ Trạch vẫn thấp và khó khăn.

Ngoài các loại ruộng đất trên, bộ phận đất lưu không thũng vũng còn chiếm một diện tích đáng kể: 17,5 ha, chiếm 5,0% tổng diện tích đất tự nhiên của làng. Trong số đó các ao làng gồm 7,1 ha (với hơn 50 ao), là diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản nhưng trong nhiều năm chưa được khai thác triệt để. Số còn lại 7,4 ha thũng đầu (đầm hồ) tự nhiên ở các xứ đồng chưa được quản lý và tổ chức khai thác; hiện tượng hoang hóa tái diễn vào những năm 1970, đến nay vẫn còn tồn tại.

Cũng ở giai đoạn này, các loại đất giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng (gọi chung là đất chuyên dùng) lên tới 23,65 ha (= 6,74%) diện tích đất canh tác.

Có thể nói, kể từ năm 1981, cùng với chính sách giao khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, cơ cấu ruộng đất ở làng Mộ Trạch cũng thay đổi. Sản xuất nông nghiệp có những chuyển biến nhất định, năng suất lúa tăng lên nhanh chóng so với thập kỷ 60 và 70. Trong những năm 1981 -1987, năng suất lúa của Mộ Trạch đạt trung bình 31 tạ/ha. Bảng thống kê (bảng 10) dưới đây sẽ nói rõ hơn điều đó.

Bảng 10: Năng suất lúa ở Mộ Trạch từ 1981 - 1987 (tạ/ha)

Năm	Mộ Trạch ⁴⁴	Đồng bằng sông Hồng ⁴⁵
1981	33,7	22,9
1982	36,8	29,9
1983	33,5	29,7
1984	26,5	28,6
1985	30,5	29,4
1986	25,3	28,2
1987	35,0	28,3

Trên cơ sở năng suất lúa tăng cao, bình quân lương thực đầu người được nâng lên, do đó vấn đề thiếu đói lương thực bước đầu được giải quyết.

⁴⁴ *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng* (chương V), đã dẫn, tr. 24.

⁴⁵ Tổng cục Thống kê - *Số liệu nông nghiệp Việt Nam 35 năm (1956 - 1990)*, nxb Thống kê, Hà Nội, 1991, tr. 141 - 144.

4. Chính sách đổi mới trong nông nghiệp và những biến đổi trong quan hệ sở hữu - sử dụng ruộng đất ở Mộ Trạch hiện nay.

4.1. Những biến đổi về cơ cấu và quan hệ sở hữu - sử dụng ruộng đất sau «khoán 10» (1988)

Chính sách khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã có tác dụng khuyến khích người lao động đầu tư công sức, vốn, khoa học kỹ thuật... để thâm canh, tăng năng suất, tăng phần sản lượng vượt khoán. Nhưng cơ chế khoán mới vẫn được thực hiện trên cơ sở duy trì chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và cơ chế quản lý cũ. Hợp tác xã vẫn là đơn vị chỉ đạo sản xuất chủ yếu. Người nhận khoán phải tuân theo kế hoạch sản xuất, quy trình kỹ thuật và định mức chi phí của hợp tác xã. Phần thu nhập quan trọng của xã viên vẫn hưởng theo chế độ công điểm của hợp tác xã. Vì thế sau một thời gian phát huy tác dụng, Chỉ thị 100 CT/TW đã bộc lộ những điểm yếu và không còn vai trò tích cực nữa. Trước tình hình đó, ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp để đánh giá tình hình sản xuất nông nghiệp và ra Nghị quyết số 10 về «*Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*», quyết định giao khoán ruộng đất ổn định dài hạn trong khoảng 10 - 15 năm cho người lao động. Tiếp đó, Hội nghị lần thứ V của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (đầu 6/1993) với nội dung tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nông thôn đã mở rộng quyền của người sử dụng đất làm cho nông dân yên tâm đầu tư khai hoang, phục hóa, cải tạo ruộng đất. Cụ thể hóa Nghị quyết V của Trung ương Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách kinh tế quan trọng như Nghị định 64/CP⁴⁶ về phân hạng đất nông nghiệp cho hộ nông dân; Nghị định 14 CP về cho hộ nông dân vay vốn sản xuất; Nghị định 13 CP về khuyến nông; Nghị định 73/CP về phân hạng, tính thuế sử dụng đất nông nghiệp... Đặc biệt là Luật đất đai 1993 quy định: hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất, đã có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp nước ta phát triển mạnh mẽ.

Ở làng Mộ Trạch, thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, tình hình sử dụng, quản lý và cơ cấu ruộng đất càng thay đổi mạnh. Dưới đây là cơ cấu ruộng đất ở Mộ Trạch sau Khoán 10 và Luật đất đai (1993) (xem bảng 11)

⁴⁶ Nghị định 64/CP được ban hành ngày 27/3 1993 quyết định chuyển giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp cho hộ nông dân.

Bảng 11: Cơ cấu ruộng đất làng Mộ Trạch năm 1993

	Các nhóm đất đai	Diện tích (ha)	tỷ lệ (%)
1	Đất thổ cư	22,7	6,47
2	Đất canh tác	248,8	70,98
3	Đất lưu không thũng vũng ⁴⁷	14,5	4,13
4	Đất chuyên dùng	60,0	17,1
5	Đất chưa sử dụng	4,5	1,28
	Tổng cộng	350,05	100

Như vậy, so với thời kỳ trước 1988 diện tích đất thổ cư của làng Mộ Trạch từ 15,45 ha tăng lên 22,7 ha (từ 4,4% lên 6,47%). Hiện nay Mộ Trạch có 2835 nhân khẩu, 1197 lao động, 669 hộ gia đình. Tính trung bình diện tích đất thổ cư của một hộ nông dân là 324,7 m²/hộ tăng 1,1 lần so với thời kỳ trước 1988. Nhưng tại sao trong khi nhân khẩu, số hộ của làng tăng thì bình quân diện tích đất thổ cư/hộ không giảm mà lại tăng lên. Nguyên nhân chính là nhờ san lấp một số diện tích đất lưu không thũng vũng, nhất là các ao trong làng làm đất ở; đồng thời một số diện tích đất canh tác quanh làng cũng bị biến đổi thành đất thổ cư.

Trong thực tế diện tích đất thổ cư của các hộ không giống nhau. Hộ có diện tích đất thổ cư cao nhất là gia đình bà Vũ Thị Giáo có 744 m² (~ 2,06 sào). Còn hộ có diện tích đất ở thấp nhất (95 m², tương đương 0,26 sào) là gia đình ông Vũ Huy Thanh với số nhân khẩu là 3 người. Số gia đình có diện tích đất thổ cư đạt mức trên 600 m² (~1,66 sào) là 69 hộ, chiếm 9,87% tổng số hộ trong làng. Phần lớn số hộ (khoảng 3/4) có diện tích đất ở⁴⁸ từ 200-400 m². Nếu so sánh với hai làng bên cạnh (trong cùng xã Tân Hồng) là Trạch Xá và My Cầu thì bình quân diện tích đất thổ cư ở Mộ Trạch cao hơn. Tỷ lệ số hộ có diện tích đất ở trên 600 m² cũng nhiều hơn. Ở My Cầu chỉ có 5/200 hộ gia đình sử dụng trên 600 m² đất ở, chiếm 2,5% số hộ. Còn ở Trạch Xá, tỷ lệ những hộ có diện tích thổ cư từ 600 m² trở lên là 8/201 hộ, chiếm 3,9%⁴⁹. Tuy nhiên, tỷ lệ đất thổ cư của làng Mộ Trạch và của xã Tân Hồng vẫn ở mức thấp hơn so với nhiều làng xã khác, thậm chí so với cả các làng ven đô trong vùng châu thổ sông Hồng.

Diện tích đất lưu không thũng vũng hiện nay chiếm 4,13% (14,5 ha), giảm 0,82 lần (3 ha) so với trước 1988. Bên cạnh đó, diện tích đất chuyên dùng là 60 ha (chiếm 17,1%), tăng lên so với năm 1988 là 36,35 ha (gấp 2,53 lần). Rõ ràng, cũng như nhiều làng khác, trong vòng trên dưới 10 năm qua, diện tích đất chuyên dùng phục vụ mục đích công ích ở Mộ Trạch đã tăng lên đáng

⁴⁷ Đây là diện tích mặt nước các ao, hồ tự nhiên ở trong làng và ngoài đồng ruộng.

⁴⁸ Biểu tổng hợp nhanh hộ thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, năm 1995.

⁴⁹ Số tình hình của hộ thôn Trạch Xá và thôn My Cầu, xã Tân Hồng các năm 1994, 1995.

kể, mà nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng và phát triển các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, bệnh xá, v.v...

Cùng với sự thay đổi cơ cấu và tỷ lệ các loại ruộng đất trên, diện tích đất canh tác của làng Mộ Trạch bị giảm đi đáng kể, từ 288,1 ha (năm 1987) xuống còn 248,8 ha (1998), chiếm 70,98% tổng diện tích đất tự nhiên của làng. Như vậy, kể từ 1987 đến (1998), diện tích ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch giảm 39,3 ha. Phần đất canh tác bị cắt giảm này chủ yếu được chuyển thành đất ở, hoặc sử dụng để xây dựng các công trình công cộng. Cũng vào thời kỳ này, Mộ Trạch tiến hành giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ nông dân, bình quân đạt 2,6 sào/khẩu (936 m²/khẩu)⁵⁰. Tỷ lệ ruộng này là khá cao so với nhiều khu vực khác ở đồng bằng sông Hồng.

Bảng 12: Bình quân ruộng đất canh tác/khẩu

	Khu vực	Diện tích đất canh tác (m ² /khẩu)
1	Đồng bằng sông Hồng ⁵¹	519
2	Hải Hưng ⁵² (nay là Hải Dương và Hưng Yên)	600
3	Xã Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) ⁵³	533
4	Xã Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội) ⁵⁴	729
5	Làng Tả Thanh Oai (Thanh Trì, Hà Nội) ⁵⁵	432
6	Xã Mễ Sở (Châu Giang, Hưng Yên) ⁵⁶	396
7	Mộ Trạch	936

⁵⁰ Diện tích bình quân này hầu như giữ nguyên từ 1993 đến nay vì theo luật đất đai, những hộ có người chết, người đi lập gia đình ở nơi khác, hay trẻ em mới sinh đều không bị cắt giảm hoặc không được chia thêm ruộng đất.

⁵¹ Chu Văn Vũ (chủ biên), *Kinh tế hộ trong nông dân Việt Nam*. nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 29.

⁵² Lê Truyền - *Nông thôn Hải Hưng, kinh tế - xã hội - chính sách / Tạp chí Xã hội học*, Số 4, 1991, tr. 37.

⁵³ Xem Hoàng Tiến Diệp - *Quá trình chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp ở Hoàng Liệt* (Thanh Trì, Hà Nội), *Luận văn cử nhân Sử học*, Trường Đại học KHXH và NV (Đại học Quốc gia Hà Nội), Hà Nội, 1998, tr. 58.

⁵⁴ Nguyễn Ngọc Thanh - *Những chuyển biến kinh tế ở một xã ven đô* (Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội), *Luận văn cử nhân Sử học*, Trường Đại học KHXH và NV (Đại học Quốc gia Hà Nội), Hà Nội, 1997, tr. 49.

⁵⁵ Đinh Thị Hoài Hưng - *Biến đổi ruộng đất ở làng Tả Thanh Oai từ năm 1981 đến năm 1996*. *Luận văn Cử nhân Sử học*, Trường Đại học KHXH và NV (Đại học Quốc gia Hà Nội), Hà Nội, 1997, tr. 40.

⁵⁶ Nguyễn Thị Thanh Huyền, *Sự biến đổi kinh tế - xã hội xã Mễ Sở từ 1981 - 1997*, *Luận văn cử nhân Sử học*, Trường Đại học KHXH và NV (Đại học Quốc gia Hà Nội), Hà Nội, 1998, tr.28.

Qua bảng trên cho thấy bình quân ruộng đất canh tác/nhân khẩu ở làng Mộ Trạch cao hơn chỉ số của đồng bằng sông Hồng 1,58 lần. Nếu tính mỗi hộ nông dân ở làng Mộ Trạch trung bình có 4 nhân khẩu thì qui mô sở hữu của một hộ gia đình là 1,03 mẫu. Như vậy so với trước năm 1945, bình quân diện tích/hộ ở Mộ Trạch giảm khoảng 3 lần (từ 1,1 ha xuống còn 0,36 ha). Diện tích bình quân/khẩu từ 1476 m² (trước 1945) tụt xuống 936 m² năm 1998. Tỷ lệ này cũng cao hơn một số nơi khác ở châu thổ sông Hồng. Ở làng Tả Thanh Oai, (huyện Thanh Trì, Hà Nội), bình quân ruộng đất canh tác/hộ chỉ đạt 1872 m² thấp hơn làng Mộ Trạch 1,94 lần⁵⁷. Do số lượng nhân khẩu và tình trạng nộp sản phẩm cho Nhà nước của các hộ gia đình cao thấp khác nhau nên diện tích ruộng đất được sử dụng của các hộ cũng không giống nhau. Số hộ gia đình có diện tích đất canh tác trên 2 mẫu (= 0,72 ha) là 17 hộ, chiếm 2,4%. Hộ sử dụng nhiều ruộng đất nhất là gia đình ông Vũ Huy Uyển (10 khẩu) có 10.991m² (= 3,05 mẫu tương đương 1,1 ha). Số hộ có diện tích ruộng đất dưới 1 mẫu (= 0,36 ha) gồm 305 hộ, chiếm 45,5% tổng số hộ của làng.

Dưới đây là tình hình sử dụng ruộng đất canh tác trong các nông hộ ở Mộ Trạch hiện nay.

Bảng 13: Tình hình sử dụng diện tích đất canh tác hiện nay ở Mộ Trạch

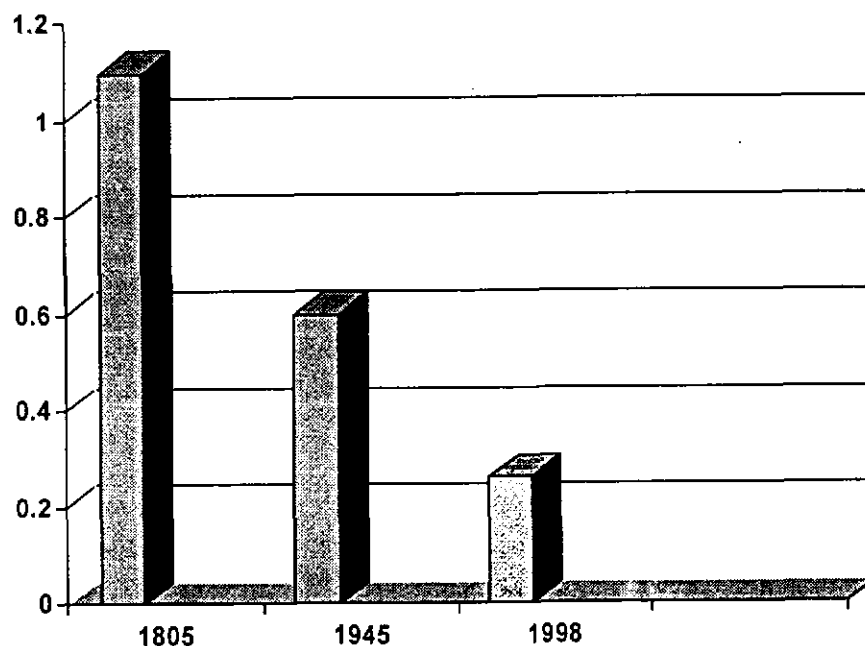
	Mức sử dụng diện tích đất (đơn vị: mẫu = 3600m ²)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Từ 3 mẫu trở lên (trên 1,1 ha)	1	0,15
2	Từ 2 mẫu - 3 mẫu (0,72ha - 1,1ha)	17	2,4
3	Từ 1 mẫu - 2 mẫu (0,36ha - 0,72 ha)	346	49,5
4	Dưới 1 mẫu (dưới 0,36 ha)	305	45,5
	Cộng	669	100

Trong khi đó, tại làng My Cầu bên cạnh, số hộ có dưới 1 mẫu (= 0,36 ha) chiếm tỷ lệ cao hơn Mộ Trạch, vào khoảng 52%. Đồng thời ở cả My Cầu và Trạch Xá (hai làng thuộc xã Tân Hồng) đều không có hộ nào đang sử dụng trên 2 mẫu (0,72ha) đất canh tác mặc dù có tới 4 hộ có số khẩu là 8 người. Điều này chứng tỏ không chỉ có đất thổ cư mà kể cả đất thổ canh ở Mộ Trạch cũng có tỷ lệ bình quân/khẩu và hộ cao hơn so với các làng khác trong xã Tân Hồng. Tuy nhiên, bình quân diện tích ruộng đất canh tác ở làng Mộ Trạch ngày càng thu hẹp, từ 1457 m²/khẩu (năm 1987) xuống 936 m² khẩu (1998). Sự giảm sút đất canh tác ở Mộ Trạch trong những năm gần đây diễn ra ngày càng mạnh cùng với xu hướng chuyển nhà ở ra mặt đường, mở mang chợ và các điểm trao đổi buôn bán...

⁵⁷ Đinh Thị Hoài Hưng - *Biến đổi ruộng đất ở làng Tả Thanh Oai từ năm 1981 đến năm 1996. Luận văn Cử nhân Sử học*, Trường Đại học KHXH và NV (Đại học Quốc gia Hà Nội), Hà Nội, 1997, tr. 40.

Dưới đây là sự biến đổi bình quân ruộng đất ở Mộ Trạch trong gần hai thế kỷ qua.

Biểu đồ 1: Bình quân ruộng đất ở Mộ Trạch từ 1805 - 1998



Có thể nói việc giao ruộng đất ổn định lâu dài cho nông dân từ 15 - 20 năm đã làm thay đổi cơ bản quan hệ ruộng đất trong làng xã và nông thôn Việt Nam. Ruộng đất đã chuyển từ sở hữu tập thể sang chế độ công hữu - tư dụng. Kinh tế hộ được xác lập và nâng cao; người nông dân dành được quyền chủ động trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đây chính là những yếu tố tạo nên động lực thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ của nền nông nghiệp Mộ Trạch nói riêng, cả nước nói chung trong thời kỳ đổi mới.

4.2. Tình hình sản xuất nông nghiệp ở Mộ Trạch từ 1988 - 1998

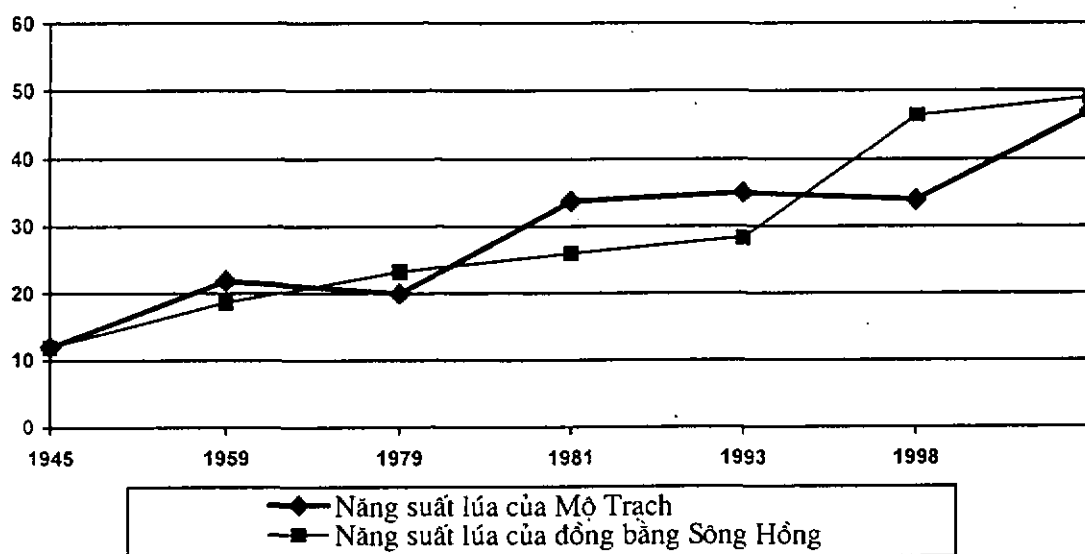
Chính những thay đổi trong quan hệ sử dụng ruộng đất, đã làm cho tình hình nông nghiệp ở Mộ Trạch từ sau 1988 có nhiều tiến bộ rõ rệt. Nếu năng suất lúa trung bình trong những năm 1981 - 1987 đạt khoảng 31 tạ/ha thì đến thời kỳ 1988 - 1998 đã tăng lên 37,1 tạ. Có thể hình dung quá trình tăng năng suất lúa ở Mộ Trạch qua bảng thống kê dưới đây (xem bảng 14)

Bảng 14: Năng suất lúa (tạ/ha) ở Mộ Trạch và đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ 1988-1998

Năm	Mộ Trạch ⁵⁸	Đồng bằng Sông Hồng ⁵⁹
1988	32,4	32,9
1989	32,0	35,4
1990	32,7	34,2
1991	33,0	29,3
1992	33,2	40,0
1993	33,9	46,4
1994	39,2	40,1
1995	40,5	44,4
1996	43,2	47,0
1997	44,3	48,6
1998	47,0	49,0

Bảng thống kê cho thấy nhìn chung năng suất lúa của Mộ Trạch từ sau khi thực hiện chính sách khoán 10 vẫn tiếp tục tăng nhưng với nhịp độ chậm hơn so với năng suất của đồng bằng sông Hồng. Có thể hình dung con đường tăng năng suất lúa ở Mộ Trạch và đồng bằng sông Hồng qua biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 2: Biến đổi năng suất lúa ở Mộ Trạch và đồng bằng Sông Hồng qua các thời kỳ



⁵⁸ Tổng hợp số liệu từ các báo cáo của hợp tác xã Mộ Trạch trong các năm từ 1988 - 1998.

⁵⁹ Tổng cục thống kê - *Số liệu nông nghiệp Việt Nam 35 năm (1956- 1990)*,... Sdd, tr. 144 và *Niên giám thống kê các năm từ 1992 - 1998*, nxb Thống kê, Hà Nội, 1993 (tr.84), 1994 (tr.85), 1995 (tr.118), 1997 (tr.39), 1998 (tr.56).

+ *Năng suất lúa của Mộ Trạch*: 1945: 12 tạ/ha; 1959: 22 tạ/ha; 1979: 20 tạ/ha; 1981: 33,7 tạ/ha; 1987: 35 tạ/ha; 1993: 33,9 tạ/ha; 1998: 47 tạ/ha.

+ *Năng suất lúa của đồng bằng Sông Hồng*: 1945: 12 tạ/ha; 1959: 18,7 tạ/ha; 1979: 23,3 tạ/ha; 1981: 25,9 tạ/ha; 1987: 28,3 tạ/ha; 1993: 46,4 tạ/ha; 1998: 49,0 tạ/ha.

Rõ ràng, trong mười năm qua năng suất lúa ở Mộ Trạch và đồng bằng sông Hồng tăng lên khá nhanh, nhưng không thật vững chắc vì còn bị phụ thuộc nặng nề vào điều kiện thời tiết.

Ngoài cây lúa, Mộ Trạch còn tăng cường mở rộng trồng trọt các loại rau, củ theo hướng đa dạng hóa cây trồng, nhất là vào vụ đông. Diện tích trồng trọt vụ đông chiếm khoảng 20% tổng diện tích đất canh tác của làng. Nguồn cây vụ đông đã thiết thực góp phần nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp và hiệu quả kinh tế cho các hộ nông dân ở Mộ Trạch.

4.3. Các ngành nghề, buôn bán và dịch vụ

Ở Mộ Trạch cũng như các làng Việt truyền thống luôn có sự tồn tại đồng thời và kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp. Trong thời kỳ hợp tác hóa việc trao đổi các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp với bên ngoài được thực hiện chủ yếu thông qua hợp tác xã mua bán. Chợ chỉ hoạt động tự phát, là nơi các hộ gia đình nông dân trao đổi các nông sản phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Trong những năm đổi mới, nhất là từ 1988, cùng với sự phát triển nền nông nghiệp và thủ công nghiệp, hoạt động buôn bán và dịch vụ của làng ngày càng mở rộng và phát triển. Năm 1991, chợ làng được nâng cấp với số vốn gần 100 triệu đồng.

Hiện nay Mộ Trạch có 71 hộ nông nghiệp kiêm buôn bán và dịch vụ, trong đó có 40 hộ buôn bán ở khu vực chợ. Tuy trong cơ cấu hàng hóa chưa có những mặt hàng có giá trị cao như ti-vi, radio, cassette v.v... nhưng việc trao đổi hàng hóa không còn khép kín trong nội bộ làng, mà đã mở rộng ra các làng xung quanh. Rõ ràng, cùng với việc mở rộng qui mô của chợ làng, sự phát triển kinh tế, buôn bán và dịch vụ ở Mộ Trạch đang phá vỡ nền kinh tế tự cung tự cấp, góp phần thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa trong làng mạc và nông thôn phát triển mạnh mẽ.

Về ngành nghề, trước 1954 ở Mộ Trạch đã từng tồn tại một số nghề thủ công nhưng tất cả đều biến mất trong thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp bởi cơ chế quản lý tập trung, thống nhất và do thiếu các nguồn nguyên liệu. Từ đầu những năm 1980 trở lại đây, hoạt động ngành nghề có bước phát triển mới, với sự xuất hiện các ngành nghề mới như: sửa chữa điện tử, cơ khí, điện dân dụng,

may mặc... Bên cạnh đó, một vài ngành nghề cũ cũng được phục hồi nhất là nghề xẻ hom làm đầu lược bi chải tóc. Hiện tại trong làng có 5 hộ gia đình làm nông nghiệp kết hợp với nghề thủ công này. Mặc dù giá trị kinh tế không cao nhưng các nghề thủ công có thể tận dụng được lực lượng lao động nhàn rỗi để tăng thêm thu nhập cho các gia đình nông dân. Tuy nhiên ở Mộ Trạch hiện chưa có các thợ thủ công chuyên nghiệp. Quy mô hoạt động, nguồn vốn sản xuất ngành nghề còn nhỏ, thậm chí một bộ phận ngành nghề dịch vụ hoạt động không liên tục và mang nặng tính thời vụ. Một điểm đáng chú ý là trong những năm gần đây đã xuất hiện những người đi làm thuê ở xa, chủ yếu tập trung vào các nghề mộc, nề. Sự phân công lại lao động theo hướng giảm lao động phi nông nghiệp đang diễn ra, và đang trở thành một trong những nhân tố thúc đẩy tốc độ phân hóa xã hội trong làng xã diễn ra ngày càng nhanh chóng và sâu sắc.

5. Kết luận

5.1. Kể từ đầu thế kỷ XIX đến nay, Mộ Trạch đã trải qua ba thời kỳ tương ứng với ba hình thái sở hữu ruộng đất khác nhau: *sở hữu tư nhân* (đến trước 1957), *sở hữu tập thể* (từ 1958 - 1987) và *sở hữu cá thể hay sở hữu tư nhân có giới hạn* (từ 1988 đến nay). Hình thái sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Mộ Trạch đã xuất hiện từ sớm nên đến đầu thế kỷ XIX, mức độ phân hóa ruộng đất đã khá cao và triệt để. Tỷ lệ ruộng công vào thời kỳ này chỉ còn dưới 1% diện tích canh tác, ruộng tư chiếm tới 83%; bình quân ruộng đất của chủ sở hữu cũng thuộc vào loại cao (19,4 mẫu) so với nhiều làng xã khác ở đồng bằng sông Hồng.

Tuy nhiên đến thời thuộc địa, diện tích ruộng công và ruộng của các tập thể nhỏ (gọi là ruộng bán công) đã tăng vọt lên 22,9%. Trong khi đó tỷ lệ ruộng tư và qui mô sở hữu của các chủ ruộng tư vào thời kỳ này cũng giảm mạnh so với đầu thế kỷ XIX. Cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc, ở Mộ Trạch hầu như không còn tồn tại sở hữu lớn về ruộng đất, vì hầu hết chủ ruộng chỉ có sở hữu dưới 5 mẫu ruộng (1,8ha); người có mức sở hữu cao nhất cũng không vượt quá 20 mẫu (7,2 ha).

Hình thức công hữu hóa về ruộng đất được thực hiện từ năm 1958, gắn liền với công cuộc tập thể hóa nông nghiệp và thành lập hợp tác xã. Trong thời kỳ này, ruộng đất thuộc sở hữu tập thể, do Nhà nước quản lý; xã viên trở thành người làm công (hay làm thuê) cho hợp tác xã. Ban chủ nhiệm hợp tác xã nắm toàn quyền điều hành và quản lý về kinh tế và chính trị trong làng xã. Rõ ràng chế độ tập thể về ruộng đất đã làm xuất hiện cơ chế quản lý tập trung và kế hoạch hóa. Mặc dù có những ưu điểm nhất định nhưng chế độ quản lý tập trung của hợp tác xã đã không thể phát huy được tính chủ động sáng tạo của nông dân

trong quá trình sản xuất, dẫn tới hậu quả là năng suất lao động vẫn ở mức thấp và kinh tế nông nghiệp tiếp tục trì trệ trong hàng chục năm.

Thời kỳ đổi mới bắt đầu từ đầu những năm 1980, đặc biệt là với chính sách giao ruộng đất lâu dài và ổn định cho các hộ nông dân theo luật đất đai, tư liệu sản xuất, trước hết là ruộng đất đã mang tính chất cá thể và tư nhân hóa hạn chế. Việc Nhà nước vẫn nắm quyền sở hữu, nhưng giao cho hộ nông dân sử dụng lâu dài, về thực chất là chế độ công hữu - tư dụng ruộng đất.

Thực tế lịch sử làng Mộ Trạch đã chỉ ra rằng gắn liền với chế độ tập thể hóa về ruộng đất là nền kinh tế nông nghiệp chậm phát triển; năng suất và sản lượng lương thực tăng lên không đáng kể. Các nghề phụ và nghề thủ công gia đình hầu như bị xoá bỏ do chế độ quản lý tập trung, thống nhất về kinh tế.

Nhưng từ khi ruộng đất được giao cho các nông hộ sử dụng lâu dài thì sản xuất nông nghiệp ở Mộ Trạch có bước phát triển nhanh chóng. Năng suất lúa tăng gấp 2,2 lần so với thời kỳ hợp tác hóa; vấn đề thiếu đói lương thực trong các hộ gia đình nông dân đã được giải quyết hoàn toàn. Bình quân lương thực đầu người từ 360 kg năm 1988 lên tới 460 kg năm 1998. Đây là bước tiến bộ vượt bậc của nền nông nghiệp Mộ Trạch trong 10 năm trở lại đây. Bên cạnh sự phát triển của kinh tế nông nghiệp, các ngành nghề thủ công (cũ và mới) cũng được không ngừng mở rộng, làm đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, tăng thêm nguồn thu nhập cho nhiều gia đình nông dân, thúc đẩy sự phân hóa xã hội trong làng xã.

Như đã nói ở trên, vào đầu thế kỷ XIX (và có thể là trong nhiều thế kỷ trước đó nữa) Mộ Trạch là một làng có sở hữu lớn về ruộng đất. Đây là một đặc điểm gắn liền với vị thế chính trị và văn hóa của Mộ Trạch trong lịch sử. Chính truyền thống Nho học và khoa cử với hàng chục tiến sĩ, hàng trăm quan lại nắm giữ nhiều chức vụ khác nhau trong các triều đình phong kiến trong suốt 400 - 500 năm, đã tạo cho làng Mộ Trạch một vị trí cao trong xã hội, là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự ra đời của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở đây. Nói cách khác, truyền thống khoa bảng và văn hóa cùng vị thế chính trị đã góp phần tạo nên chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Mộ Trạch. Đồng thời, cũng nhờ vị thế cao về chính trị mà Mộ Trạch đã có điều kiện củng cố và duy trì chế độ sở hữu lớn về ruộng đất trong một thời gian dài. Đến thời kỳ thuộc địa, quy mô sở hữu cũng như bình quân ruộng đất ở đây tuy có giảm xuống nhưng vẫn còn ở mức cao so với nhiều làng xã khác trong khu vực đồng bằng sông Hồng.

5.2. Theo tính toán của chúng tôi thì vào đầu thế kỷ XIX Mộ Trạch có 756 người⁶⁰; bình quân ruộng đất/khẩu là 1,1 mẫu ($\approx 3960 \text{ m}^2$). Sau gần hai thế kỷ

⁶⁰ Đầu thế kỷ XIX, dân số nước ta có khoảng 8 triệu người. Đến năm 1931 - Theo Brocheux P., Hémery D. ... → (*tiếp trang sau*)

(từ 1805 đến 1998), bình quân ruộng đất ở Mộ Trạch giảm xuống 4 lần. Mặc dù vậy so với nhiều làng xã khác, kể cả hai làng Nhuận Đông và Nhuận Tây (tức thôn Hạ và thôn Trung trước đây), diện tích bình quân/khẩu của Mộ Trạch hiện nay vẫn cao hơn (ở Nhuận Đông và Nhuận Tây, bình quân ruộng đất/khẩu là 1 sào 11 thước (= 624 m²). Vốn là một làng có nhiều ruộng đất, lại có truyền thống khoa cử, có nhiều người làm quan trong các triều đình phong kiến, nhưng vì sao nền kinh tế vẫn nghèo nàn và đời sống của người dân vẫn thường xuyên khốn khó? Để giải đáp câu hỏi này có thể nêu ra mấy lý do sau đây:

- Thứ nhất, dưới thời phong kiến hầu hết những người đỗ đạt cao và làm quan trong bộ máy Nhà nước đều thoát ly hẳn quê hương. Khi nghỉ hưu, đa phần ở lại chốn đô thành cùng với gia đình; số người trở về làng nếu có cũng không đáng kể. Vì vậy trên thực tế nền khoa cử và truyền thống quan lại đã không có ảnh hưởng trực tiếp đối với sự phát triển kinh tế của làng.
- Thứ hai, vì là một làng có truyền thống nho học nên phần lớn nam giới đều phải chuyên tâm vào việc đèn sách, thi cử; một số khác lại đi dạy học nơi xa, đến mùa thu hoạch hay dịp lễ tết mới trở về làng. Công việc làm ruộng chủ yếu là do phụ nữ đảm nhiệm. Do thiếu sức lao động, phần lớn các gia đình nông dân chỉ sản xuất đủ số lương thực đảm bảo nuôi sống gia đình mình. Số ruộng đất còn lại, họ cho dân các làng xã bên cạnh thuê mượn. Đó là lý do làm cho kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch tiến triển rất chậm chạp, và mang đậm tính chất tự cung tự cấp.
- Thứ ba, dù cho bình quân diện tích ruộng đất của làng có cao hơn chẳng nữa, nhưng nếu chỉ dựa vào nông nghiệp, và nền kinh tế tự nhiên thì không thể trở thành một làng giàu có. Thực tế phát triển nông nghiệp ở Mộ Trạch và nhiều làng xã khác ở đồng bằng sông Hồng trong nhiều thế kỷ qua đã chứng minh điều đó. Trong thời kỳ đổi mới diễn ra từ đầu những năm 1980 trở lại đây, sản xuất nông nghiệp và năng suất lúa ở Mộ Trạch phát triển khá nhanh. Nhưng hầu hết các nguồn thu của người dân trong làng đều dựa vào kinh tế nông nghiệp. Trong khi đó, thu nhập bình quân đầu người ở Mộ Trạch thấp, chỉ bằng một nửa (68% số dân có mức thu dưới 80.000đ/tháng), thậm chí bằng 1/3 hay 1/4 mức thu nhập của các làng làm thủ công hoặc có tham gia buôn bán.

Chính vì vậy, trong điều kiện số dân ngày càng tăng, bình quân diện tích ruộng đất ngày càng giảm thì xu thế phát triển kinh tế phù hợp của Mộ Trạch sẽ là

⁶⁰ ...(*Indochine, la colonisation ambiguë 1858 - 1954*, Paris, La Découverte, 1995, tr. 248) - nước ta có 17.702.000 người. Như vậy trong khoảng 1 thế kỷ, dân số tăng 2,2 lần. Theo tỷ lệ này, đồng thời dựa vào số liệu của Ngô Vi Liên trong sách *Nomenclature des communes du Tonkin*, năm 1928), chúng tôi tính được số lượng cư dân ở Mộ Trạch vào năm 1805 là 756 người, với 120 hộ.

tăng nhanh năng suất nông nghiệp đi đôi với việc mở rộng ngành nghề, giảm nhanh số hộ nông nghiệp để chuyển sang làm dịch vụ hoặc các ngành nghề thủ công; hoặc phải biết khai thác thế mạnh của địa phương, nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ra sức thâm canh tăng vụ nhằm đưa nông nghiệp chuyển mạnh sang nền sản xuất hàng hóa.

5.3. Muốn phát triển kinh tế hàng hóa không có cách nào khác là phải tăng cường tích tụ và tập trung hóa ruộng đất trong làng xã. Trên thực tế hiện nay ở toàn xã Tân Hồng đã có khoảng 50 hộ gia đình do không muốn hoặc không thể sản xuất được, đã cho các hộ khác cấy thuê trên phần ruộng của mình rồi nhận lại một phần hoa lợi. Theo luật đất đai (ruộng đất được coi là tài sản có thể nhượng lại, thế chấp...) thì việc tập trung ruộng đất vào một số người, và do đó dẫn tới tình trạng phân hóa giàu nghèo trong nông dân là điều không thể tránh khỏi trên con đường hiện đại hóa nông thôn.

5.4. Hiện nay quan hệ sở hữu - sử dụng ruộng đất ở Mộ Trạch cũng như trong nông thôn Việt Nam đang có những biến đổi đáng kể. Nhiều vấn đề mới nảy sinh nhưng chưa có biện pháp giải quyết hữu hiệu. Tình trạng manh mún ruộng đất vốn đã từng tồn tại ở nông thôn, nay đang được phục hồi và củng cố do cách phân chia ruộng đất theo nguyên tắc bình quân nhân khẩu, có xấu có tốt, có gần, có xa. Theo điều tra của chúng tôi, hiện nay ở Mộ Trạch bình quân diện tích ruộng canh tác/hộ là 1,03 mẫu (= 3708 m²) nhưng được chia thành 14 đến 15 mảnh⁶¹, phân bố ở nhiều khu đồng khác nhau; có thửa ruộng chỉ rộng 25 m². Ruộng đất chia thành ô thửa nhỏ, quá manh mún sẽ gây khó khăn trước hết cho việc lập sơ đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công tác quản lý đất đai. Nó làm cho công tác quy hoạch lại đồng ruộng (giao thông, thủy lợi, nhất là việc sử dụng cơ giới trong cải tạo đất) không thể thực hiện được triệt để và toàn diện. Nếu tình trạng manh mún ruộng đất này không được khắc phục thì chắc chắn sẽ làm cản trở năng lực sản xuất - kinh doanh hàng hóa của kinh tế nông nghiệp, là một trở ngại lớn cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn nước ta.

Bên cạnh đó, phương pháp giải quyết đối với những nhân khẩu mới sinh sẽ ra sao, trong khi luật đất đai qui định trong vòng 20 năm ruộng đất không được phân chia lại. Những cặp vợ chồng với những đứa trẻ mới sinh theo đúng pháp luật nhưng không được nhận khẩu phần ruộng đất, liệu có phải thực hiện nghĩa vụ công ích đối với xã hội không? và cao hơn nữa, họ sẽ làm gì để sống và sẽ sống như thế nào? v.v...và v.v....

⁶¹ Số liệu này được tập hợp từ sổ quản lý ruộng đất của các đội trong làng Mộ Trạch. Hiện nay ở Mộ Trạch có 7918 thửa ruộng, được phân bố trên 34 xứ đồng; bình quân mỗi thửa ruộng là 318 m². So với đầu thế kỷ XIX, diện tích bình quân thửa hiện nay giảm 33 lần (ở đầu thế kỷ XIX bình quân mỗi thửa là 3,3 mẫu 11.880 m²).

Đó là những vấn đề rất nóng bỏng có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với làng Mộ Trạch, mà còn là những câu hỏi bức xúc còn để ngỏ cho các cấp lãnh đạo và quản lý, cũng như cho các nhà khoa học và những ai quan tâm, gắn bó với nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam.

Phụ Lục

1. Tên các xứ đồng làng Mộ Trạch (đầu thế kỷ XIX)

	Tên Xứ đồng	Diện tích					Ghi chú
		5 ^m	.0 ^s	.00 th	.0 ^{ph}	.0	
1	Đường Nhiều						Công điền
2	Thầy Khoang	1.	2.	04.	1.	0	-
3	Bờ Bàng	3.	7.	05.	4.	0	-
4	Đường Quan	3.	0.	00.	0.	0	Tư điền
5	Đồng Bún	3.	3.	00.	0.	0	-
6	Đường Gạch	68.	1.	00.	0.	0	-
7	Đồng Chúc	78.	4.	00.	0.	0	-
8	Cửa Lãng	69.	6.	11.	0.	0	-
9	Đồng ích	20.	2.	00.	0.	6	-
10	Trại Mái	10.	0.	00.	0.	0	-
11	Dải cờ	17.	7.	00.	0.	0	-
12.	Đồng Cạn	14.	9.	.05	0.	6	-
13	Đồng Trong	55.	9.	00.	0.	0	-
14	Cổ Ngư	37.	1.	67.	0.	6	-
15	Đồng phiếu	18.	1.	00.	0.	0	-
16	Sông Cây	48.	9.	09.	0.	0	-
17	Đồng Rơm	4.	5.	00.	0.	0	-
18	Thầy Ông	68.	3.	01.	0.	6	-
19	Đồng Có	105.	1.	02.	4.	0	-
20	Đồng Đồng	15.	0.	00.	0.	0	Tư điền
21	Mả Miếu	5.	9.	05.	0.	6	-
22	Nước Chảy	10.	0.	00.	0.	0	-
23	Đồng Khoá	25.	0.	00.	0.	0	-
24	Đồng Dòng	10.	0.	00.	0.	0	-
25	Bờ Trạch	24.	0.	00.	0.	0	-
26	Bờ Lác	6.	8.	00.	0.	0	-
27	Đồng Tranh	54.	3.	04.	0.	0	-
28	Chùa Mới	15.	6.	08.	4.	0	Thần từ điền
29	Sau Chùa	10.	1.	03.	7.	0	
	Đồng cạn	1 ^m	2 ^s	02 th	1 ^{ph}	-	Đất thần từ điền
	Cộng	833 ^m	0 ^s	08 th	9 ^{ph}	0	

2. Danh sách 33 tiến sĩ người gốc Mộ Trạch - (theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam*)⁶², Ngô Đức Thọ, nxb Văn học, năm 1993.

1 - VŨ ĐỨC LÂM: Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu thìn niên hiệu Thái Hòa 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK, 11b; LHĐK (V, 12a); TSTL, 9b; No. 1323.

2 - VŨ HỮU (1444-1530): Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Bác của Vũ Đôn. Cao tổ của Vũ Lương. Tằng tổ của Vũ Đình Lân. Viễn tổ của Vũ Đình Thiệu, Vũ Đình Ân. 20 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ Bộ Thượng thư, tước Tùng Dương hầu LTĐK: Dương Tùng hầu. Sau ông làm quan với nhà Mạc. Thọ 87 tuổi. Vũ Hữu tự Ước Trai; tác phẩm có cuốn *Lập thành toàn pháp*.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK, 9b; LHĐK (V, 13a); TSTL, 12b; HDPV, 23b; No 1349.

3 - VŨ ỨNG KHANG: Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Cẩm Bình tỉnh Hải Hưng. LHĐK và LĐĐK ghi là Vũ Đức Khang. Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 17b); LĐĐK, 12a; LHĐK (V, 12a); TSTL, 18b; TThư (BK12, 73a).

4- VŨ QUỲNH (1453-1497): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Cha của Vũ Cán. 26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, Nhập thị kinh diên, kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp, Sử quán Tổng tài. Vũ Quỳnh tự Thư Phác hiệu Đốc Trai. Tác phẩm có *Đại việt thông giám thông khảo*; *Lĩnh Nam chích quái*; sáng tác thơ hiện còn 3 bài chép trong TVTL.

LTĐK (I, 22b); LĐĐK, 13b; LHĐK (V, 12b); TSTL, 23a; HDPV, 25b; TVTL (IV, 74a); No: 1313.

⁶² Danh sách ghi theo thứ tự năm đỗ, trong trường hợp cùng 1 năm có nhiều người đỗ là người làng Mộ Trạch, thì được ghi theo thứ tự ngày sinh (tài liệu do Alain Fiorucci cung cấp).

- 5 - VŨ ĐÔN: Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Cháu của Vũ Hữu. Viễn tổ Vũ Đình Thiệu Vũ Đình Ân. Đề nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 17b; TSTL, 33b; No 1361.

- 6 - VŨ THẬN TRINH (1464 -?): Người huyện Đường An. TSTL: làng Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng huyện Cẩm Bình tỉnh Hải Hưng. 36 tuổi đỗ Đề nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK, 21b; TSTL, 44b.

- 7 - VŨ CÁN (1475 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Con của Vũ Quỳnh. 28 tuổi đỗ Đề nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được đi sứ. Làm quan đến Thượng thư, Trưởng hàn lâm viện sự, Nhập thị kinh diên, tước Lễ Độ bá. Vũ Cán, tự Tùng Hiên, tác phẩm có *Tùng Hiên thi tập* và *Tứ lục bị lâm*.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK, 261; LHĐK (V, 14b); TSTL, 48a; No 1359.

- 8 - LÊ NẠI (1479 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Nguyên quán xã Lão Lạt, huyện Thuận Hựu - Nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Cha của Lê Quang Bí. Anh Lê Tư (quen đọc là Lê Đĩnh). 27 tuổi đỗ Đề nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Sửu (Khoa thi này [1505] lấy đỗ 55 người) niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ. Khi mất, được tặng tước Đạo Trạch bá.

LTĐK (II, 1a); LĐĐK, 27b; LHĐK (V, 15b); ĐNPL, 24b; HDPV (I, 25b); TKBL, 20b; TSTL, 51a.

- 9 - LÊ TƯ: Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Em của Lê Nại. Cháu của Lê Quang Bí. Đề nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 9b); LĐĐK, 30a; LHĐK (V, 9b); TSTL, 58b; No 1369.

- 10 - VŨ LÂN CHI: Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Đề tam giáp đồng

tiến sĩ xuất thân khoa Canh thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Công khoa đồ cấp sự trung.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK, 32b; LHĐK (V, 16a); TSTL, 65a.

- 11 - LÊ QUANG BÍ: Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. LĐĐK: Phạm Quang Bí. Con của Lê Nai. Cháu Lê Tư (quen đọc là Lê Đình). 23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng HĐPV: đỗ năm 33 tuổi. Năm 1548, vâng mệnh Mạc Phúc Nguyên đi sứ sang nhà Minh, bị giữ lại đến 19 năm, được thăng chức Lại bộ Thượng thư, tước Tô Xuyên Hầu. Sau khi mất, truy tặng tước Tô quận công.

LTĐK (II, 20b); LĐĐK, 33b; LHĐK (V, 16a); HDPV, 31a; TSTL, 68a.

- 12 - NHỮ MẬU TỔ: Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Ông ngoại Vũ Cán (VTKH). Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 21b); LĐĐK, 34a; LHĐK (V, 16b); TST, 68b; VTKH, 21b.

- 13 - VŨ TRÁC OÁNH (1535 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Nguyên quán xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc xã Thổ Hoàng huyện Kim Thi cùng tỉnh. 22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính thân niên hiệu Thịnh Đức (1556) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam.

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 55a; LHĐK (V, 20a); No 1348.

- 14 - VŨ TĨNH (1525 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên. LHĐK, TSTL: thi đỗ năm 38 tuổi. Từng được cử đi sứ sang Nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Tây Khê bá. Khi mất, được tặng Thượng thư.

LTĐK (II, 45b); LĐĐK, 39b; LHĐK (V, 17b); TSTL, 92a.

- 15 - VŨ ĐƯỜNG (1528-?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. 38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất sửu niên hiệu Thuần Phúc 4

(1565) đời Mạc Thuần Phúc. Làm quan đến chức Lễ Bộ Hữu thị lang. Thọ 65 tuổi (VTKT)

LTĐK (II, 47b); LĐĐK, 39b; LHĐK (V, 17b); TSTL, 93a; VTKH, 7a.

- 16 - VŨ BẠT TUY (1602-?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Cha của Vũ Duy Đoán. Ông nội Vũ Duy Khuông. Anh Vũ Cầu Hối. Bác Vũ Bật Hải. 33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đề nhị giáp đồng tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp tuất (khoa thi này [1634] lấy đỗ 5 Tiến sĩ) niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung. Khi mất, được tặng Tự khanh, tước Huân Trạch bá.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 53a; LHĐK (V, 19b); VTKH, 8a; No 1302.

- 17 - VŨ LƯƠNG (1606-1676): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Cháu huyền tôn của Vũ Hữu. Cháu họ Vũ Thuần. Cha của Vũ Đình Lâm. Ông nội Vũ Đình Thiều. Tằng tổ Vũ Đình Ân. 38 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hình Bộ Hữu thị lang, tước tử. LHĐK, VTKH: về trí sĩ, thọ 71 tuổi. Sau khi mất, được tặng chức Bình Bộ Tả thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 53a; LHĐK (V, 19b); VTKH, 8a; No 1302.

- 18 - VŨ CÔNG LƯỢNG (1624 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Em của Vũ Công Đạo. 33 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 19a); LĐĐK, 54a; LHĐK (V, 20a); No 1348.

- 19 - VŨ ĐĂNG LONG (1635 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. 22 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát. Sau khi mất được tặng chức Cấp sự trung, tước nam.

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 55a; LHĐK (V, 20a); No 1348.

- 20 - VŨ CẦU HỐI (1618 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Em của Vũ Bật Tuy. Chú Vũ Duy Đoán và Vũ Bật Hải. 42 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê

Thần Tông. VTKH ghi đỗ năm 32 tuổi Làm quan đến chức Tham chính. Phạm tội, phải đi đày.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 55b; LHĐK (V, 21a); VTKH, 11; No 1329.

- 21 - **VŨ BẬT HÀI** (1629 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Sau đổi tên là Vũ Duy Hải. Con của Vũ Duy Chí. Cháu của Vũ Bật Tuy, Vũ Cầu Hối. 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh (1673). Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước tử, về trí sĩ. Sau khi mất được tặng Lễ bộ Thượng thư, tước bá. Tác phẩm có *Vũ tộc khoa hoạn phả*.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 55b; LHĐK (V, 20b); No 1329.

- 22 - **VŨ CÔNG ĐẠO** (1629 - 1714): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Anh của Vũ Công Lương. 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên. Vì trái ý chúa, bị bãi chức (1683). Sau Trịnh Căn nghi đến sự thăng tiến của Công Đạo, Lại khởi dụng làm Hữu thị lang Bộ Hình (1691), Hữu thị lang Bộ lại (SKTB). Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (1673), khi về thăng đến chức Công Bộ Thượng thư, về trí sĩ. Thọ 86 tuổi (VTKH). Sau khi mất, được tặng chức Lễ Bộ Thượng thư, tước bá. Tác phẩm chỉ mới biết 3 bài thơ chép trong TVTL hiện còn.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 55b; LHĐK (I, 21a); TVTL (Q.23,10b); VTKH, 11a; No 1329.

- 23 - **LÊ CÔNG TRIỀU** (1630 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Cháu tăng tôn của Lê Quang Bí. Cháu xa đời của Lê Tư (tức Lê Đình), Lê Nại. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 55b; LHĐK (V, 21a); No 1329.

- 24 - **VŨ DUY ĐOÁN** (1621 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Con của Vũ Bật Tuy. Cha Vũ Duy Khuông. Cháu họ Vũ Cầu Hối. Em họ Vũ Bật Hải. 21 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên, 44 tuổi đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Công Bộ Thượng thư, tước bá. Vì nói thẳng trái ý vua nên bị bãi chức. Khi mất, được tặng Hộ Bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 23a); LĐĐK, 56b; LHĐK (V, 21b); DTTK, 32a; VTKH, 12a; No 1345.

- 25 - VŨ CÔNG BÌNH (1540 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 23a); LĐĐK, 56b; LHĐK (V, 21b); VTKH, 13a; No 1345.

- 26 - VŨ ĐÌNH LÂM (1640 - 1707): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Con của Vũ Lương. Chú Vũ Đình Thiệu. Cháu tăng tôn Vũ Thuần. Cháu xa đời Vũ Hữu. Ông họ Vũ Đình Ân. 31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị (1670) đời Lê Huyền Tông. VTKH: thi đỗ năm 27 tuổi. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung. Thọ 68 tuổi (VTKH).

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 57a; LHĐK (V, 22a); No 1346; VTKH, 13b.

- 27 - VŨ DUY KHUÔNG (1644 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. LTĐK in nhầm tên xã là Mộ Hà. Cháu nội của Vũ Bạt Tụy. Con Vũ Duy Đoán. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa đô cấp sự trung. Sau khi mất, được tặng chức Tham chính, tước nam. Vũ Duy Khuông tự Bách Am, tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 58a; LHĐK (V, 22a); TVTL (Q.23, 29a); No 1346.

- 28 - VŨ ĐÌNH THIẾU (1658 - 1727): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Cháu nội của Vũ Lương. Cháu họ Vũ Đình Lâm. Cha Vũ Đình Ân. 23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công bộ cấp sự trung. Thọ 70 tuổi (VTKH). Sau khi mất, được tặng chức Tham Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 31a); LĐĐK, 60a; LHĐK (V, 23a); TVKH, 14a; LTTK (I,80); No 1333.

- 29 - VŨ TRỌNG TRÌNH (1639 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Đỗ khoa Sĩ vọng. 47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa át sủu niên hiệu Chính Hòa 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 61b; LHĐK (V, 23a); No 1347.

- 30 - NGUYỄN THƯỜNG THỊNH (1676 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Sau đổi tên là Nguyễn Thường Thái. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý mùi niên hiệu Chính Hòa 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 39b); LĐĐK, 63b; LHĐK (V, 24a); LTTK (I, 170); No 1335.

- 31 - VŨ ĐÌNH ÂN (1680 - 1747): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Cháu xa đời của Vũ Hữu, Vũ Thuần. Tăng tôn Vũ Lương. Con Vũ Đình Thiệu. 33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Lúc đầu ông được bổ chức Đốc suất xứ Tuyên Quang. Năm 1726 thăng Đông các hiệu thư, được phái lên biên giới đi cùng quan chức nhà Thanh xác định các cột mốc (CMC Biên, 36). Về sau lần lượt thăng qua các chức: Hữu thị lang, Hiệp Thị bồi tụng, Lễ Bộ Thượng thư. Thọ 68 tuổi. Sau khi mất được tặng hàm Thái bảo (VTKT).

LTĐK (III, 43a); LĐĐK, 64b; LHĐK (V, 24b); LTTK (I, 206); VTKT, 16A; No 1317.

- 32 - VŨ PHƯƠNG ĐỀ (1698 -?): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. 39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bình thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê ý Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ. Tác phẩm có *Công dư tiếp ký* được nhiều người biết tiếng.

LTĐK (III, 55a); LĐĐK, 70a; LHĐK (V, 25b); VTKKH, 16b; No 1348.

- 33 - VŨ HUY ĐÌNH (1730 - 1789): Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp tuất niên hiệu Canh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiến Tông. LHĐK: ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, Lễ Bộ Hữu thị lang, tước Hồng Trạch hầu. Vũ Huy Đình, tự Ôn Kỳ, hiệu Di Hiên, hiện có bản chép thơ đi sứ và mấy công trình biên khảo có ghi tên ông nhưng cần được nghiên cứu thêm về mặt văn bản học.

LTĐK (III, 60b); LĐĐK, 73a; LHĐK (I, 26b); No 1351.

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	4
Remerciements	5
Acknowledgements	5
Những người tham gia chương trình: Làng xã Đồng bằng Bắc Bộ	6
Lời giới thiệu của GS. VS Nguyễn Duy Quý	7
Préface de M. Nguyễn Duy Quý	10
The Preface of Mr Nguyễn Duy Quý	13
Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ?	17
Le village en questions	29
The Village in Questions	41
Giới thiệu bốn làng được chọn trong chương trình nghiên cứu - Fiches descriptives des quatre villages étudiés - Descriptive Notes by Village ...	57
Các Tác giả - Les auteurs - The Authors	77
PHẦN I: KHÔNG GIAN LÀNG	93
1. GIỚI THIỆU VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN LÀNG	95
Về không gian làng (<i>Nguyễn Tùng</i>)	97
Xây dựng và gọi tên không gian: lịch sử và tập quán văn hoá ở một làng Trung Du (tỉnh Phú Thọ) (<i>Olivier Tessier</i>)	139
2. CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT VÀ CẢNH QUAN NÔNG NGHIỆP	181
Sự phát triển của hệ thống nông nghiệp đồng bằng sông Hồng (<i>Đào Thế Tuấn, Lê Đức Thịnh</i>)	183
Cơ cấu ruộng đất của một làng đồng bằng sông hồng: làng mộ Trạch, hải dương (<i>Nguyễn Văn Khánh</i>)	207
PHẦN II: CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI	245
1. DÒNG HỌ	247
Họ Vũ ở Mộ Trạch, nguồn gốc và thực trạng hôn nhân: thử định nghĩa về quan hệ họ hàng ở Việt Nam thời xưa (<i>Alain Fiorucci</i>)	249
Những biến đổi của quan hệ dòng họ ở Ninh Hiệp (<i>Vũ Văn Quân</i>)	305
2. GIA ĐÌNH	333
Họ, dòng họ và không gian hôn nhân ở Tả Thanh Oai, một làng ngoại ô Hà Nội (<i>Nelly Krowolski</i>)	335

3. TÔN GIÁO.....	353
Hệ thống tôn giáo dân tộc: Đạo thờ tổ tiên (dẫn chứng địa giới Hà Nội) (<i>GS. Đặng Nghiêm Vạn</i>).....	355
Vai trò của tín ngưỡng Thành hoàng trong đời sống cộng đồng làng Việt (qua thực tế ở Tả Thanh Oai) (<i>Đặng Thế Đại</i>)	379
4. CƠ CẤU XÃ HỘI.....	411
Làng xã cổ truyền Việt Nam ở Bắc bộ trên đường chuyển biến (<i>Nguyễn Đức Ninh</i>).....	413
Kết cấu xã hội làng việt cổ truyền châu thổ sông Hồng (<i>Phan Đại Doãn</i>)	447
Những biến đổi xã hội của nông thôn đồng bằng sông Hồng - Cảm nhận và phân tích (<i>Tương Lai</i>)	471

PHẦN MINH HỌA

PHẦN III: NHỮNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ..... 501

1. NÔNG NGHIỆP	503
Nông nghiệp ở Mộ Trạch xưa và nay (<i>Lê Đức Thịnh, Đào Thế Tuấn</i>) ..	505
2. NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP	551
Tiểu thủ công nghiệp ở Ninh Hiệp (Lịch sử và hiện tại) (<i>Dương Duy Bằng</i>).....	553
Thương mại - dịch vụ trong phát triển kinh tế - xã hội ở Ninh Hiệp (<i>Lê Thanh Bình</i>)	577
3. CHỢ	603
Ba chợ làng ở đồng bằng sông Hồng (<i>Nguyễn Tùng, Nelly Krowolski</i>).....	605

PHẦN IV: DI DÂN

Ra đi để cải thiện cuộc sống và tình cảm gắn bó với làng quê (<i>Olivier Tessier</i>).....	619
Về hiện tượng di dân tạm thời ở làng Mộ Trạch(<i>Trương Xuân Trường</i>) .	663

PHẦN V: TÓM TẮT CÁC BÀI VIẾT..... 689

Tóm tắt các bài viết	691
Résumés des articles	706
Abstracts.	722